

Số : **45** / SXD-QLXD

Hòa Bình, ngày **10** tháng 01 năm 2017

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
Tháng 01 năm 2017 trên địa bàn
tỉnh Hoà Bình.

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình giao cho Sở Xây dựng thực hiện việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 01 năm 2017 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình trong tháng 01 năm 2017 (Có phụ lục kèm theo) được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố tại Phụ lục kèm theo được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở khảo sát giá bán các loại sản phẩm vật liệu xây dựng, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của từng công trình để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở cho việc xác định tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình tự chịu trách nhiệm trong việc tham khảo quyết định vận dụng hoặc áp dụng giá vật liệu xây dựng được công bố tại phụ lục ban hành kèm theo văn bản này để lập đơn giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng phải được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các tháng liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Chi tiết phụ lục này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: <http://soxaydung.hoabinh.gov.vn>.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng(B/c);
- UBND tỉnh(B/c);
- Giám đốc, PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Lưu: VT, QLXD.H50b. ✓

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Vinh Quang

PHỤ LỤC

VỀ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU THÁNG T01/2017

(Kèm theo công văn số: 45 /SXD - QLXD ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Sở Xây dựng Hoà Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Xăng MOGA 92	kg	22,079	TP. HB
2	Dầu diesel	Kg	15,135	Tại TP HB
3	Nước thi công	m3	8,060	-
	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			Tại TPHB
4	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	12,854	-
5	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	13,730	-
6	Nhựa đường nhũ tương	Kg	10,354	-
	Nhựa đường SINGAPORE(Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh)			Tại TPHB
7	Nhựa đường phuy SHELL 60/70	Kg	12,164	-
	Cát, đá, sỏi.			-
8	Cát đen chuẩn	m3	90,000	Tại TP HB
9	Cát vàng	m3	300,000	-
	Công ty Cổ phần Tân Tiến - Kỳ Sơn			
10	Đá mặt	m3	81,000	CT Cổ phần Tân Tiến xã Dân hạ huyện Kỳ Sơn
11	Đá rầm 0,5cm	m3	81,000	-
12	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	121,000	-
13	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	121,000	-
14	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	111,000	-
15	Cấp phối đá dăm loại I	m3	81,000	-
16	Cấp phối đá dăm loại II	m3	71,000	-
17	Đá hộc	m3	91,000	-
	Công ty TNHH Thành Lợi (Thành phố HB)			
18	Đá mặt	m3	80,000	Công ty TNHH Thành Lợi (phường Thái Bình, TP Hòa Bình)
19	Đá rầm 0,5cm	m3	100,000	-
20	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	120,000	-
21	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	120,000	-

22	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	120,000	-
23	Cấp phối đá dăm loại I	m3	100,000	-
24	Cấp phối đá dăm loại II	m3	73,000	-
25	Đá hộc	m3	100,000	-
	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu			
26	Đá mặt	m3	80,000	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu.
27	Đá rầm 0,5cm	m3	100,000	-
28	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	160,000	-
29	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	160,000	-
30	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	150,000	-
31	Cấp phối đá dăm loại I	m3	120,000	-
32	Cấp phối đá dăm loại II	m3	120,000	-
33	Đá hộc	m3	120,000	-
34	Bây loại A	m3	150,000	-
35	Bây loại B	m4	80,000	-
	Công ty Cổ phần XD Đà Bắc			
36	Đá mặt	m3	120,000	CT Cổ phần XD Đà Bắc, tại mỏ Tây Mãng, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc)
37	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	145,000	-
38	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	145,000	-
39	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	145,000	-
40	Đá Base (loại A)	m3	125,000	-
41	Đá SupBase(loại B)	m3	115,000	-
42	Đá hộc	m3	130,000	-
	Xi măng Bim Sơn			
43	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 30)	Kg	1,382	Tại TP HB
44	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 40)	Kg	1,418	-
	Xi măng Nam Sơn			
45	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 30)	Kg	950	Tại TP HB
46	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 40)	Kg	1,000	-
	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn			
47	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V3L	Kg	895	Công ty THHH xi măng Vĩnh Sơn , Lương Sơn - HB

48	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40 - V3L	Kg	950	-
49	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 - V2L	Kg	877	-
	Xi măng Bút Sơn			
50	Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 30	Kg	1,318	Tại TP HB
51	Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 40	Kg	1,336	-
	Xi măng Hoàng Long			
52	Xi măng Hoàng Long PCB 30	Kg	950	Tại TP HB
53	Xi măng Hoàng Long PCB 40	Kg	1,000	
54	Xi măng trắng	Kg	9,000	-
	Gạch các loại			
	Gạch Quỳnh lâm (loại 1) tại lò			Quỳnh Lâm -HB
55	Gạch đặc: loại A65 x105x220	Viên	1,100	Tại Quỳnh Lâm -HB
56	Gạch rỗng 2 lỗ loại A: 65x105x220	Viên	1,100	-
57	Gạch xốp cách nhiệt	Viên	6,818	
58	Gạch vỡ	m3	181,818	
	Công ty Cổ phần gạch nhẹ Phúc Sơn(huyện Lương Sơn)			
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC			
	Gạch Block AAC 3-500.			
59	KT600x100x200	Viên	13,800	Tại TP Hòa Bình
60	KT600x150x200	Viên	20,700	Tại TP Hòa Bình
61	KT600x200x200	Viên	27,600	-
	Gạch Block AAC 4-700.			
62	KT600x100x200	Viên	14,640	Tại TP Hòa Bình
63	KT600x150x200	Viên	21,960	Tại TP Hòa Bình
64	KT600x200x200	Viên	29,280	-
65	Keo xây mạch móng 5,0-7,5 MPa	kg	3,000	
66	Vữa trát 7,5-10 Mpa	kg	2,500	
	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin			
67	Gạch TerraZZo ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	105,000	Tại TP Hòa Bình
68	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	188,000	Tại TP Hòa Bình
69	Gạch TerraZZo nội thất Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	322,000	-
70	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60.	m2	110,000	-

71	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin KT: 250x250x120.	m2	137,000	-
72	Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x100x60; 220x105x60.	Viên	1,450	-
73	Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x190x190.	Viên	14,064	-
74	Ngói chính sóng nhỏ, sóng trung Seterra KT: 422x333mm.	Viên	17,000	-
75	Ngói giả đá Seterra KT: 406x345mm.	Viên	18,500	-
76	Ngói bờ nóc sóng Seterra KT: 395x243x202mm.	Viên	27,000	-
77	Ngói bờ cạnh sóng 2 màu Seterra KT: 424x207x181mm.	Viên	28,000	-
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội			
	Gạch lát nền NANO công nghệ cao. (Loại A1)			
	Sản phẩm Granite KT 80x80cm (TS2,TS3,TS4,TS5)			Tại TP Hòa Bình
78	02, 10, 11,12,15, 17,18.	m2	358,200	-
	Sản phẩm Granite nập liên đa cấp siêu bóng KT 60x60cm (DN,KN,BN)			-
79	15, 17, 30, 66, 68, 71,72, 75, 80	m2	267,273	Tại TP Hòa Bình
80	05, 07, 12, 16, 21, 27	m2	280,909	-
81	00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 69	m2	294,545	-
82	14, 24	m2	308,182	-
	Sản phẩm Granite truyền thống đơn màu muối tiêu KT60x60 cm (M,BN)			-
83	01, 02	m2	245,455	-
	Sản phẩm Granite vân đá Limestone KT60x60 cm (LN,VN QVN)			-
84	01, 02, 12, 15, 17, 18	m2	280,909	-
	Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội			TP Hòa Bình
	Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm			-
85	KS, NQ3004, 3602,3604,.....3642,3648; NP,FN,NQ.SP301,302,303....	m2	135,000	-
	Gạch lát nền , kích thước 400 x 400mm			TP Hòa Bình
86	K, M, H,SP (401, 402,)	m2	94,545	-
87	V, G,R (401.....)	m2	94,545	-
	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)			TP Hòa Bình
88	501,502,503,505.....510,.....519.....	m2	111,818	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 400 x 400 (D)			TP Hòa Bình
89	D401,402.....410,411	m2	100,000	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 500 x 500 (D)			TP Hòa Bình
90	D501,502.....511	m3	117,273	-

	Gạch viên kích thước 125 x 500 mm² (1 m² = 16 viên)			
91	TM - 501,502 539,540	m2	109,091	
92	TG - 501,502 539,540	m2	109,091	-
93	TV - 501,502 539,540	m2	109,091	-
94	TH - 501,502 539,540	m2	109,091	-
	Gạch viên trang trí kích thước 150 x 600(1 m² = 11,1 viên)		-	-
95	VG, VM, VV 601,602,603,604.....606.	m2	176,364	-
	Gạch ốp tường kích thước 250 x 400(Q,C,LQ)		-	-
96	Mẫu nhạt : Q2500,2501,2502.....2558,2559,2504,2572.	m2	94,545	-
97	Mẫu đậm: C2520,2563,2569,2593.	m2	102,727	-
	Gạch ốp tường kích thước 300 x 450(B,D,BQ)		-	-
98	Mẫu nhạt : D,B4500,4501,4503,4505,4553,4555,4557.	m2	122,727	-
99	Mẫu đậm: B4502,4504,4506,4520,4552,4554,4556,4558.	m2	132,727	-
	Gạch ốp tường kỹ thuật số kích thước 300 x 450(KT,KQ)		-	-
100	Mẫu nhạt: KT4500,4501.....4520.	m2	171,818	-
	Gạch lát sân vườn, kích thước 300 x 300 mm		-	-
101	S305,S308,S309,S310,S312	m2	123,636	-
102	D301,R301,R303,R305,R306,R307,R308.....R313	m2	127,273	-
103	Gạch lát cầu thang, kích thước 300 x 300 mm	m2	121,818	-
104	Sản phẩm ngói lợp trắng men(R) 0,1;0,3.	m2	184,091	-
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Gạch tự chèn		-	-
105	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	101,430	-
106	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	101,430	-
107	Gạch thô KT 90x90x60	m2	95,091	-
108	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	95,091	-
	Bê tông thương phẩm			TP Hòa Bình
109	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m3	1,175,911	-
110	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,228,629	-
111	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,298,919	-
112	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,369,211	-
113	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,457,074	-

114	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,509,793	-
115	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,613,765	-
116	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	4,686,066	-
117	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	117,152	-
118	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông < 35 M3	Ca	5,857,583	-
119	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	175,727	-
120	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	5,125,385	-
121	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m3	292,879	-
	Lâm sản (Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB)			TPHB
122	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
123	Gỗ ly tồ nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
124	Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V	m3	6,975,000	-
125	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	4,100,000	-
126	Gỗ chèn khi lắp cầu kiện	m3	4,150,000	-
127	Gỗ chống	m3	4,150,000	-
128	Gỗ làm khe co giãn	m3	3,180,000	-
129	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	7,180,000	-
130	Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	3,820,000	-
131	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	3,920,000	-
132	Gỗ đà chống	m3	3,950,000	-
133	Gỗ dôi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	42,000,000	-
134	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	30,500,000	-
135	Gỗ trò chi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	29,930,000	-
136	Gỗ nghiêng thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	32,600,000	-
137	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	22,400,000	-
138	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	26,300,000	-
139	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	28,385,000	-
140	Cùi	kg	2,000	-
141	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	55,000	-
142	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	48,000	-
143	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	50,000	-
144	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1,900,000	-

145	Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II	m	1,300,000	-
146	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	160,000	
	Cửa các loại (cả phụ kiện, sơn, Khung dày 4cm)			TPHB
	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
147	Gỗ de	m2	1,900,000	-
148	Gỗ dổi	m2	2,600,000	-
149	Gỗ trò chi	m2	2,330,000	-
150	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,610,000	-
151	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,515,000	-
	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
152	Gỗ de	m2	1,975,000	-
153	Gỗ dổi	m2	2,490,000	-
154	Gỗ trò chi	m2	2,360,000	-
155	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,630,000	-
156	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,730,000	-
	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
157	Gỗ de	m2	1,720,000	-
158	Gỗ dổi	m2	2,300,000	-
159	Gỗ trò chi	m2	2,150,000	-
160	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,400,000	-
161	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,300,000	-
	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)			TPHB
162	Gỗ de	m2	1,850,000	-
163	Gỗ dổi	m2	2,250,000	-
164	Gỗ trò chi	m3	2,050,000	-
165	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,380,000	-
166	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,400,000	-
	Cửa sổ chớp			TPHB
167	Gỗ de	m2	1,700,000	-
168	Gỗ dổi	m2	2,400,000	-
169	Gỗ trò chi	m2	2,300,000	-
170	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,350,000	-
171	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,350,000	-

	Cửa sổ kính			TPHB
172	Gỗ de	m2	1,350,000	-
173	Gỗ dổi	m2	1,740,000	-
174	Gỗ tròn chỉ	m2	1,570,000	-
175	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,300,000	-
176	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	1,550,000	-
177	Gỗ lim nhập khẩu	m2	1,900,000	-
	Khuôn cửa các loại			TPHB
178	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	555,000	-
179	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	785,000	-
180	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	575,000	-
181	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	895,000	-
182	Khuôn đơn gỗ nghiêng 6x13	m	592,000	-
183	Khuôn kép gỗ nghiêng 6x25	m	830,000	-
184	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	445,000	-
185	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	550,000	-
186	Khuôn đơn gỗ tròn chỉ 6x13	m	590,000	-
187	Khuôn kép gỗ tròn chỉ 6x25	m	790,000	-
188	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	750,000	-
189	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	1,080,000	-
	Cửa, vách kính khung nhôm v(Lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
190	Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	800,000	-
191	Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	780,000	-
192	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly	m2	680,000	-
193	Cửa đi, cửa sổ, Nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	850,000	-
194	Vách nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	750,000	-
	Cửa, vách ngăn khung nhôm cao cấp hệ SHAL- Việt Pháp (gồm cả phụ kiện + lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
195	Cửa sổ, vách ngăn , cửa cánh mở - quay- lật nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4400.	m2	1,272,727	-
196	Cửa lùa nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 2600.	m2	1,363,636	-
197	Cửa đi nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4500.	m3	1,636,364	-
	Sản phẩm cửa uPVC cao cấp có lõi thép gia cường			

	Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE, lõi thép dày 1,2mm suốt chiều dài thanh profile do Việt Nam sản xuất (gồm cả phần khuôn, cánh cửa, Lắp đặt và chưa bao gồm phụ kiện kim khí).			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
198	Vách kính nhựa EURO, kính dày 5 mm.	m2	936,600	-
199	Vách kính nhựa, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,189,600	-
200	Cửa sổ mở trượt, kính 5mm	m2	1,242,100	
201	Cửa sổ mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm	m2	1,462,600	
202	Cửa sổ mở quay kính trắng 5mm	m2	1,358,700	
203	Cửa sổ mở quay, kính dán an toàn 6,38mm.	m2	1,579,200	
204	Cửa sổ mở hất kính 5mm.	m2	1,358,700	
205	Cửa sổ mở hất, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,579,200	
206	Cửa đi mở quay, kính 5mm.	m2	1,445,800	
207	Cửa đi mở quay, kính dán an toàn 6,38 mm.	m2	1,666,300	
208	Cửa đi mở trượt, kính trắng 5mm.	m2	1,312,500	
209	Cửa đi mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,522,500	
	Phụ kiện Euro queen Việt Nam.			
210	Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt	bộ	162,000	.
211	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	350,000	
212	Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	620,000	
213	Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm	bộ	465,000	Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
214	Cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	470,000	
215	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	bộ	1,020,000	
216	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm	bộ	920,000	
217	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm + chốt clemon	bộ	1,480,000	
218	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	772,000	
	Thép Thái Nguyên			
	Thép cuộn			
219	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	11,589	
220	Thép cuộn gai D8 (SD295A)	kg	11,589	
221	Thép cuộn D10 (CT5, SD295A)	kg	11,639	Thành phố Hoà Bình
222	Thép vằn SD390,CB490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn	kg	11,739	
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			Thành phố Hoà Bình
223	D10	kg	11,689	-

224	D12	kg	11,589	-
225	D14 - 40	kg	11,539	-
	Thép cây vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V; L = 11,7m			Tại TPHB
226	D10	kg	11,789	-
227	D12	kg	11,689	-
228	D14 - 40	kg	11,639	-
	Thép hình			Tại TPHB
	Thép góc L = 6m,9m,12m			-
229	L60 - L75 SS400	kg	10,389	-
230	L80 - L100 SS400	kg	10,489	-
231	L120 - L130 SS400	kg	10,589	Tại TPHB
232	L60 - L75 SS540	kg	10,989	-
233	L80 - L100 SS540	kg	11,089	-
234	L120 - L130 SS540	kg	11,189	-
235	Thép C8-10 SS400	kg	10,639	-
236	Thép C12-14 SS400	kg	10,739	-
237	Thép C16-18 SS400	Kg	10,839	-
238	Thép I10 - 12 SS400	Kg	10,839	-
239	Thép I14 - 16 SS400	kg	10,939	-
	CÔNG TY THÉP HÌNH HÀ NỘI			-
	Thép tấm đen. lá CT3C-SS400-08KP-0235B			Tại TPHB
	Thép lá cán nguội			-
240	Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
241	Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
242	Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.0x2.0m	Kg	15,575	-
243	Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
244	Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
	Thép lá cán nóng:			-
245	Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm	Kg	11,938	-
246	Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm	Kg	11,938	-
247	Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm	Kg	11,029	Tại TPHB
248	Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm	Kg	11,029	-
	Thép tấm cán nóng SS400			-

249	5 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
250	6 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
251	8 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
252	10 x 1500 x 6000mm	Kg	11,029	Tại TPHB
253	12 x 2000 x 6000mm	Kg	11,029	-
254	14 x 2000 x 6000 mm	Kg	11,029	-
	Thép góc (Equal Angle)			-
	L=12m, SS540			-
255	L 100 x 100 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
256	L 120 x 120 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	Tại TPHB
257	L 120 x 120 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
258	L 130 x 130 x 9, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
259	L 130 x 130 x 10, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
260	L 130 x 130 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
	Cây dài = 6m (CT38)			-
261	L30x30x3	Kg	11,938	-
262	L40x40x3	Kg	11,484	-
263	L40x40x4	Kg	11,484	-
264	L50x50x4	Kg	11,484	Tại TPHB
265	L50x50x5	Kg	11,484	-
266	L63x63x5	Kg	11,484	-
267	L63x63x6	Kg	11,484	-
268	L70x70x5	Kg	11,484	-
269	L70x70x6	Kg	11,484	-
270	L70x70x7	Kg	11,484	-
271	L75x75x5	Kg	11,484	-
272	L75x75x6	Kg	11,484	Tại TPHB
273	L75x75x7	Kg	11,484	-
274	L80x80x6	Kg	11,484	-
275	L80x80x8	Kg	11,484	-
276	L90x90x6	Kg	11,484	-
277	L100x100x7	Kg	11,484	-
	Cây dài = 9m			-

278	L90x90x7	Kg	11,484	-
279	L75x75x6	Kg	11,484	-
280	L75x75x8	Kg	11,484	-
	Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapie)			Tại TPHB
	Cây dài = 6m			-
281	[] 14x14x0,8; TL :1,97kg	Kg	13,756	-
282	[] 14x14x0,9; TL :2,19kg	Kg	13,756	-
283	[] 14x14x1,0; TL :2,41kg	Kg	13,756	Tại TPHB
284	[] 14x14x1,2; TL :2,85kg	Kg	13,756	Tại TPHB
285	[] 16x16x0,8; TL :2,25kg	Kg	13,756	-
286	[] 16x16x0,9; TL :2,52kg	Kg	13,756	-
287	[] 16x16x1,0; TL :2,78kg	Kg	13,756	-
288	[] 16x16x1,2; TL :3,3kg	Kg	13,756	-
289	[] 20x20x0,8; TL :2,85kg	Kg	13,756	-
290	[] 20x20x0,9; TL :3,19kg	Kg	13,756	-
291	[] 20x20x1,0; TL :3,63kg	Kg	13,756	-
292	[] 20x20x1,2; TL :4,19kg	Kg	13,756	Tại TPHB
293	[] 20x20x1,4; TL :4,83kg	Kg	13,756	-
294	[] 20x20x1,5	Kg	13,756	-
295	[] 20x25x1,2	Kg	13,756	-
296	[] 20x25x1,4	Kg	13,756	-
297	[] 20x40x0,8	Kg	13,756	-
298	[] 20x40x0,9	Kg	13,756	-
299	[] 20x40x1	Kg	13,756	-
300	[] 20x40x1,2	Kg	13,756	Tại TPHB
301	[] 20x40x1,5	Kg	13,756	-
302	[] 25x25x0,8; TL :3,59kg	Kg	13,756	-
303	[] 25x25x0,9; TL :4,03kg	Kg	13,756	-
304	[] 25x25x1,0; TL :4,45kg	Kg	13,756	-
305	[] 25x25x1,2; TL :5,3kg	Kg	13,756	-
306	[] 25x25x1,5; TL :6,54kg	Kg	13,756	-
307	[] 25x50x1	Kg	13,756	-
308	[] 25x50x1,4	Kg	13,756	-



309	{ } 25x50x1,5	Kg	13,756	-
310	{ } 25x50x1,8	Kg	13,756	Tại TPHB
311	{ } 30x30x0,9	Kg	13,756	-
312	{ } 30x30x1,0	Kg	13,756	-
313	{ } 30x30x1,2	Kg	13,756	-
314	{ } 30x30x1,5	Kg	13,756	-
315	{ } 30x60x1,2	Kg	13,756	-
316	{ } 30x60x1,4	Kg	13,756	-
317	{ } 30x60x1,5	Kg	13,756	-
318	{ } 30x60x1,8	Kg	13,756	-
319	{ } 40x40x1	Kg	13,756	-
320	{ } 40x40x1,2	Kg	13,756	-
321	{ } 40x40x1,4	Kg	13,756	-
322	{ } 40x40x1,5	Kg	13,756	-
323	{ } 40x80x1,4	Kg	13,756	-
324	{ } 40x80x1,5	Kg	13,756	-
325	{ } 40x80x1,8	Kg	13,756	-
326	{ } 40x80x2	Kg	13,756	Tại TPHB
327	{ } 40x100x1,5	Kg	13,756	-
328	{ } 50x50x1,4	Kg	13,756	-
329	{ } 50x50x1,5	Kg	13,756	-
330	{ } 50x50x1,8	Kg	13,756	-
331	{ } 50x50x2,0	Kg	13,756	-
332	{ } 60x60x1,4	Kg	13,756	-
333	{ } 60x60x1,5	Kg	13,756	-
334	{ } 60x60x1,8	Kg	13,756	-
335	{ } 60x60x2,0	Kg	13,756	-
336	{ } 60x60x2,5	Kg	13,756	-
337	{ } 60x120x2,5	Kg	13,756	-
338	{ } 90x90x2,0	Kg	13,756	Tại TPHB
339	{ } 90x90x2,5	Kg	13,756	-
Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam.				

340	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	15,500	-
341	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	15,500	Tại TPHB
342	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	15,200	-
343	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	15,200	-
344	Ống thép đen(ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	15,400	-
345	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	15,400	-
346	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm . Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	16,600	-
347	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.		16,600	-
348	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.		21,400	-
349	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.		21,400	-
350	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.		21,600	-
351	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.		22,100	-
352	Ống tôn kẽm(tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.		11,909	-
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			-
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.			-
353	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	153,636	-
354	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	m2	156,364	Tại TP HB
355	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	m2	154,545	-
356	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	m2	157,273	-
357	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	m2	150,909	-
358	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	m2	153,636	-
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550			-
359	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	m2	145,455	-
360	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,45 mm	m2	148,182	-
361	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	m2	146,364	-
362	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm	m2	149,091	-
363	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm	m2	142,727	-

364	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm	m2	145,455	-
365	Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G300)	m2	155,455	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER.			
366	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	m2	191,818	Tại TPBH
367	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550		195,455	-
368	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m2	174,545	-
369	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	m3	178,182	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.			
370	AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	291,818	-
371	AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	302,727	-
372	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	305,455	-
373	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	315,455	-
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.			
374	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	245,455	-
375	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	256,364	-
376	AP-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	266,364	-
377	AP-EPS - 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	275,455	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150.			
378	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	236,364	-
379	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	232,727	-
380	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	239,091	-
381	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	235,455	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100.			
382	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	225,455	-
383	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	221,818	-
384	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	227,273	-
385	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3		223,636	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
386	Khô 300mm dày 0,47mm	m	44,545	-
387	Khô 400mm dày 0,47mm	m	58,182	-
388	Khô 600mm dày 0,47mm	m	85,455	-

389	Khô 300mm dày 0,45mm	m	43,636	-
390	Khô 400mm dày 0,45mm	m	57,273	-
391	Khô 600mm dày 0,45mm	m	82,727	-
392	Khô 300mm dày 0,42mm	m	41,818	-
393	Khô 400mm dày 0,42mm	m	55,455	-
394	Khô 600mm dày 0,42mm	m	80,909	-
	Tấm lợp kim loại SUNTEK			Tại TPHB
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550.			
395	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,35mm	m2	86,364	-
396	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	m2	93,636	-
397	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	98,182	-
398	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,35mm	m2	86,364	-
399	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	m2	93,636	-
400	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	m2	98,182	-
401	Tôn EK106(5sóng) dày 0,35mm	m2	85,455	-
402	Tôn EK106(5sóng) dày 0,40mm	m2	91,818	-
403	Tôn EK106(5sóng) dày 0,45mm	m2	96,364	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.			
404	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	136,364	-
405	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	124,545	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50.			
406	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	179,091	-
407	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	186,364	-
408	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	190,909	-
409	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	176,364	-
410	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	182,727	-
411	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	187,273	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50.			
412	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	172,727	-
413	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	180,000	-
414	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	184,545	-
415	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	170,000	-

416	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ⁴	m2	176,364	-
417	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ⁵	m2	180,909	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước AUSTNAM)			
418	Khô 300mm dày 0,45mm	m	43,636	-
419	Khô 400mm dày 0,45mm	m	57,273	-
420	Khô 600mm dày 0,42mm	m	82,727	-
421	Khô 300mm dày 0,42mm	m	41,818	-
422	Khô 400mm dày 0,42mm	m	55,455	-
423	Khô 600mm dày 0,45mm	m	82,727	-
424	Khô 300mm dày 0,45mm (loại SUNTEK)	m	30,909	-
425	Khô 400mm dày 0,4mm (loại SUNTEK)	m	39,091	-
426	Khô 600mm dày 0,4mm (loại SUNTEK)	m	56,364	-
	Vật liệu phụ			
427	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9,000	-
428	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1,800	-
429	Vít sắt dài 45 mm	Chiếc	1,500	-
430	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1,000	
431	Vít sắt đai dài 20mm	Chiếc	600	
432	Keo Silicone	ống	48,000	
	Tấm lợp Sinh thái Corrubit.			-
433	Tấm lợp Sinh thái.	m2	131,818	-
434	Tấm úp nóc Sinh thái.	m	124,545	-
435	Tấm sườn mái.	m	131,818	-
436	Mũ vít chống lốc.	cái	273	-
	Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú			-
	Dây điện dân dụng bọc pvc chất lượng cao			-
	Dây đơn bọc pvc			-
	Dây đơn 1 sợi			-
437	VCm 1	m	2,204	
438	VCm 1,5	m	3,388	
439	VCm 2,5	m	5,307	
440	VCm 4	m	8,245	

441	VCm 6	m	12,166	
	Dây đơn 7 sợi		-	
442	VCm 1	m	2,378	
443	VCm 1,5	m	3,645	
444	VCm 2,5	m	5,739	
445	VCm 4	m	9,062	
446	VCm 6	m	13,066	
447	VCm 10	m	22,661	
	Dây đơn nhiều sợi		-	
448	VCm 0,3	m	753	
449	VCm 0,5	m	1,295	
450	VCm 0,7	m	1,671	
451	VCm 0,75	m	1,763	
452	VCm 1	m	2,341	
453	VCm 1,5	m	3,535	
454	VCm 2,5	m	5,674	
455	VCm 4	m	8,888	
456	VCm 6	m	12,900	
457	VCm 10	m	23,157	
458	VCm 16	m	36,039	
459	VCm 25	m	54,705	
	Dây đôi mềm nhiều sợi		-	
	Dây tròn		-	
460	VCm 0,75	m	5,078	
461	VCm 1	m	6,886	
462	VCm 1,5	m	9,044	
463	VCm 2,5	m	14,875	
	Dây dẹt		-	
464	VCm 0,5	m	3,067	
465	VCm 0,75	m	4,141	
466	VCm 1	m	5,564	
467	VCm 1,5	m	7,630	
468	VCm 2,5	m	12,496	

469	VCm 4	m	19,190	
470	VCm 6	m	28,611	
	Dây dính cách		-	
471	VCm 1	m	5,739	
472	VCm 1,5	m	8,458	
473	VCm 2,5	m	12,653	
474	VCm 4	m	19,309	
475	VCm 6	m	27,803	
	Dây súp		-	
476	VCm 0,3	m	1,818	
477	VCm 0,5	m	3,012	
478	VCm 0,75	m	3,774	
	Dây 3 ruột tròn, dẹt		-	
479	VCm 0,5	m	5,399	
480	VCm 0,75	m	6,583	
481	VCm 1	m	8,668	
482	VCm 1,5	m	12,940	
483	VCm 2,5	m	20,219	
	Dây 4 ruột tròn		-	
484	VCm 1,5	m	16,399	
485	VCm 2,5	m	25,121	
	Cáp đồng bọc Cu/PVC-0,6/1KV		-	
486	Dây cáp 1x16 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	32,532	
487	Dây cáp 1x25 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	50,096	
488	Dây cáp 1x35 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	70,700	
489	Dây cáp 1x50 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	99,162	TPHB
490	Dây cáp 1x70 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	136,017	
491	Dây cáp 1x95 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	186,830	
492	Dây cáp 1x120 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	234,396	
493	Dây cáp 1x150 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	290,747	
494	Dây cáp 1x185 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	361,639	
495	Dây cáp 1x240 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	462,481	
496	Dây cáp 1x300 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	587,302	

497	Dây cáp 1x400 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	798,121	
	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV			
498	Dây cáp 1x16 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	34,966	
499	Dây cáp 1x25 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	52,459	
500	Dây cáp 1x35 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	72,781	
501	Dây cáp 1x50 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	101,505	TPHB
502	Dây cáp 1x70 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	138,774	
503	Dây cáp 1x95 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	189,945	
504	Dây cáp 1x120 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	237,984	
505	Dây cáp 1x150 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	295,068	
506	Dây cáp 1x185 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	366,544	
507	Dây cáp 1x240 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	468,129	
508	Dây cáp 1x300 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	594,297	
509	Dây cáp 1x400 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	806,915	
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV			
510	Cáp ngầm 2x6 (7/1,04)	m	38,279	
511	Cáp ngầm 2x10 (7/1,35)	m	56,358	
512	Cáp ngầm 2x16 (7/1,70)	m	82,618	
513	Cáp ngầm 2x25 (7/2,13)	m	123,119	
514	Cáp ngầm 2x35 (7/2,51)	m	163,614	
515	Cáp ngầm 2x50 (7/3)	m	227,130	
516	Cáp ngầm 2x70 (19/2,13)	m	305,514	
517	Cáp ngầm 2x95 (19/2,51)	m	415,329	
518	Cáp ngầm 3x4 (7/0,85)	m	42,016	
519	Cáp ngầm 3x6 (7/1,04)	m	52,116	
520	Cáp ngầm 3x10 (7/1,35)	m	78,376	
521	Cáp ngầm 3x16 (7/1,70)	m	115,676	
522	Cáp ngầm 3x25 (7/2,13)	m	174,267	
523	Cáp ngầm 3x35 (7/2,5)	m	234,768	
524	Cáp ngầm 3x50 (19/1,8)	m	327,078	
525	Cáp ngầm 3x70 (19/2,13)	m	441,982	
526	Cáp ngầm 3x95 (19/2,5)	m	604,406	

527	Cáp ngầm 3x120 (19/2,8)	m	747,893	
528	Cáp ngầm 3x150 (37/2,25)	m	938,774	
529	Cáp ngầm 3x185 (37/2,5)	m	1,163,122	
530	Cáp ngầm 3 x 6 + 1 x 4	m	61,206	
531	Cáp ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	91,405	
532	Cáp ngầm 3 x 16 + 1 x 10	m	136,552	
533	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 10	m	195,875	
534	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 16	m	208,638	
535	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x 16	m	268,002	
536	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x 25	m	287,961	
537	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 25	m	377,353	
538	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 35	m	398,095	
539	Cáp ngầm 3 x 70 + 1 x 35	m	520,639	
540	Cáp ngầm 3 x 70 + 1 x 50	m	550,599	
541	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 50	m	713,324	
542	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 70	m	754,907	
543	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 70	m	899,395	
544	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 95	m	955,006	
545	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 95	m	1,147,390	
546	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 120	m	1,188,773	
547	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 95	m	1,375,546	
548	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 120	m	1,421,938	
549	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 120	m	1,739,973	
550	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 150	m	1,805,003	
551	Cáp ngầm 3 x 300 + 1 x 150	m	2,331,153	
552	Cáp ngầm 4x4 (7/0,85)	m	50,500	
553	Cáp ngầm 4x6 (7/1,04)	m	70,902	
554	Cáp ngầm 4x10 (7/1,35)	m	103,302	
555	Cáp ngầm 4x16 (7/1,70)	m	150,626	
556	Cáp ngầm 4x25 (7/2,13)	m	226,648	
557	Cáp ngầm 4x35 (7/2,5)	m	311,530	
558	Cáp ngầm 4x50 (19/1,8)	m	434,831	
559	Cáp ngầm 4x70 (19/2,13)	m	588,068	

560	Cáp ngầm 4x95 (19/2,5)	m	804,374	
561	Cáp ngầm 4x120 (19/2,8)	m	995,206	
562	Cáp ngầm 4x150 (37/2,25)	m	1,261,087	
563	Cáp ngầm 4x185 (37/2,5)	m	1,561,289	
564	Cáp ngầm 4x240 (37/2,84)	m	1,986,339	
	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,6-1KV			
565	2 x 4 (7/0,85)	m	21,308	
566	2 x 6 (7/1,1)	m	30,396	
567	2 x 10 (7/1,35)	m	48,909	
568	2 x 16 (7/1,70)	m	74,307	
569	2 x 25 (7/2,13)	m	113,524	
570	3 x 4 (7/0,85)	m	31,416	
571	3 x 6 (7/1,1)	m	44,115	
572	3 x 10 (7/1,35)	m	69,727	
573	3 x 16 (7/1,70)	m	105,242	
574	3x 25 (7/2,13)	m	162,873	
575	3x 35 (7/2,51)	m	220,698	
576	3 x 50 (7/3)	m	311,399	
577	3 x 70 (19/2,13)	m	423,708	
578	3x 95(19/2,51)	m	583,101	
579	3x120(19/2,8)	m	723,550	
580	3 x 4 + 1x2,5	m	37,842	
581	3 x 6 + 1x4	m	52,836	
582	3 x 10 + 1x6	m	82,620	
583	3 x 16 + 1x10	m	125,543	
584	3 x 25 + 1x10	m	182,508	
585	3 x 25 + 1x16	m	194,568	
586	3 x 35 + 1x16	m	252,858	
587	3 x 35 + 1x25	m	269,742	
588	3 x 50 + 1x25	m	353,660	
589	3 x 50 + 1x35	m	375,066	
590	3 x 70 + 1x35	m	491,646	
591	3 x 70 + 1x50	m	520,389	

592	3 x 95 + 1x50	m	674,678	
593	3 x 95 + 1x70	m	715,941	
594	3 x 120 + 1x70	m	855,659	
595	3 x 120 + 1x95	m	908,317	
596	3 x 150 + 1x95	m	1,094,574	
597	3 x 150 + 1x120	m	1,140,812	
598	3 x 185 + 1x95	m	1,311,919	
599	3 x 185 + 1x120	m	1,358,311	
600	3 x 240 + 1x120	m	1,667,228	
601	3 x 240 + 1x150	m	1,725,644	
602	3 x 300 + 1x150	m	2,134,260	
603	4 x 300 + 1x185	m	2,160,112	
604	4 x 4 (7 /0,85)	m	40,188	
605	4 x 6 (7 /1,04)	m	60,282	
606	4 x 10 (7 /1,35)	m	91,188	
607	4 x 16 (7 /1,70)	m	136,873	
608	4 x 25 (7 /2,13)	m	213,462	
609	4 x 35 (7 /2,5)	m	290,948	
610	4 x 50 (7 /3)	m	411,548	
611	4 x 70 (19 /2,13)	m	559,875	
612	4 x 95 (19 /02,51)	m	771,106	
613	4 x 120 (19 /2,8)	m	957,263	
614	4 x 150 (37 /2,25)	m	1,205,405	
615	4 x 185(37 /2,51)	m	1,497,278	
616	4 x 240 (37 /2,84)	m	1,910,715	
617	5 x 300 (37 /2,84)	m	2,236,891	
	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình			
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)		-	
618	CV 1x16 (7/1,71)	m	35,167	TPHB
619	CV 1x25 (7/2,14)	m	54,725	-
620	CV 1x35 (7/2,52)	m	76,761	-
621	CV 1x50 (19/1,83)	m	109,127	-
622	CV 1x70 (19/2,14)	m	147,907	-

623	CV 1x95 (19/2,52)	m	207,268	
624	CV 1x120 (37/2,02)	m	259,023	
625	CV 1x150 (37/2,26)	m	322,195	
626	CV 1x185 (37/2,52)	m	403,276	
627	CV 1x240 (37/2,87)	m	520,334	
628	CV 1x300 (37/3,18)	m	651,511	
	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)		-	
629	CXV 1x10 (7/1,36)	m	23,998	TPHB
630	CXV 1x16 (7/1,71)	m	36,544	-
631	CXV 1x25 (7/2,14)	m	56,277	-
632	CXV 1x35 (7/2,52)	m	78,363	-
633	CXV 1x50 (19/1,83)	m	110,279	
634	CXV 1x70 (19/2,14)	m	151,003	
635	CXV 1x95 (19/2,52)	m	209,773	
636	CXV 1x120 (37/2,02)	m	262,545	
637	CXV 1x150 (37/2,26)	m	326,582	
638	CXV 1x185 (37/2,52)	m	409,099	
639	CXV 1x240 (37/2,87)	m	525,689	
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)		-	
640	ABC 2x16 (7/1,71)	m	14,673	TPHB
641	ABC 2x25 (7/2,16)	m	20,353	
642	ABC 2x35(7/2,53)	m	23,688	
643	ABC 2x50 (7/2,99)	m	32,686	
644	ABC 2x70 (19/2,16)	m	44,861	
645	ABC 2x95 (19/2,53)	m	59,764	
646	ABC 2x120 (19/2,84)	m	73,035	
647	ABC 2x150 (19/3,17)	m	88,666	
648	ABC 2x185 (37/2,54)	m	111,172	
649	ABC 2x240 (37/2,89)	m	140,245	
	Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)			
650	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,196,900	TPHB
651	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,560,500	TPHB

652	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,928,600	-
653	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,992,500	-
654	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,313,800	-
655	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,870,000	-
656	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	4,301,100	-
	Đèn pha			-
657	Đèn S1501 70W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,354,400	-
658	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,541,600	-
659	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,917,800	-
660	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	3,137,400	-
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON			
661	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	70,000,000	-
662	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	74,000,000	-
663	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	86,000,000	-
	Công ty CP thương mại VIGLACERA			
	Xí bột			
664	Bột trẻ em (xà 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	1,780,000	
665	Bột V177(xà tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	1,430,000	
666	Bột VT18M (xà 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	1,720,000	
667	Bột V166 (xà 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	1,750,000	TPHB
668	Bột VT34 (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,920,000	
669	Bột VI88 (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,950,000	
670	Bột VII07 (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,320,000	
671	Bột BL5(Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,260,000	
672	Bột C109 (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,325,000	
673	Bột V38 (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,440,000	
674	Bột V199 (Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	5,060,000	
675	Bột kết âm đặt sàn V50, V56(Nano nung, xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	9,500,000	
	Chậu rửa			
676	Chậu VTL2, VTL3, VIIT (Bao bì)	Bộ	370,000	
677	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	330,000	TPHB
678	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	770,000	

	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bao bì)	Bộ	1,150,000	
679	Chậu + chân treo tường V15(bao bì)	Bộ	840,000	
680	Chậu + chân treo tường V150 (Na no nung, bao bì)	Bộ	1,560,000	
681	Chậu + chân treo tường V151 (Na no nung, bao bì)	Bộ	1,600,000	
682	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Bộ	1,220,000	TPHB
683	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	2,170,000	
684	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	2,310,000	
	Tiểu nam, tiểu nữ			
685	Tiểu nam treo tường TT1	Bộ	370,000	
686	Tiểu nam treo tường TV5, TT5	Bộ	975,000	
687	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung)	Bộ	1,580,000	
688	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung)	Bộ	4,800,000	TPHB
689	Tiểu nữ VB3,VB5	Bộ	800,000	
690	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	1,500,000	
691	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	1,145,000	
	Sen vòi và phụ kiện			
692	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	4,310,000	
693	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG101	Bộ	710,000	
694	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	890,000	
695	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	1,270,000	
696	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	485,000	TPHB
697	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	1,160,000	
698	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	820,000	
699	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	320,000	TPHB
700	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	285,000	
701	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	320,000	
702	Bộ giỏ đỡ chậu ốm thộp mạ	Bộ	175,000	
703	Bộ giỏ đỡ chậu ốm Inox	Bộ	225,000	
	Sơn JOTUN các loại			
	Sơn lót chống kiềm.			TPHB
704	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	58,091	
705	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	75,545	
706	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	78,727	

	Sơn phủ ngoại thất.			TPHB
707	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	63,545	
708	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Extreme)	kg	171,250	
	Sơn phủ nội thất.			TPHB
709	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	36,818	
710	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	135,182	
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại.			TPHB
711	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	128,727	
712	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	82,545	
713	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	149,091	
714	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	169,150	
	Bột trét và sơn gai .			TPHB
715	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	6,875	
716	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exterior)	kg	9,625	
717	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	57,120	
	Sơn màu các loại			
718	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	54,864	TPHB
719	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	58,364	
720	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	53,409	
721	Sơn đen Alkyd-01	kg	47,364	
722	Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE	kg	70,364	
723	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39,864	TPHB
724	Sơn trắng Alkyd	kg	52,864	
725	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	63,964	
726	Hắc ín	kg	22,727	
727	Rẻ lau	kg	9,091	
	Sơn DURGO các loại			
	Bột bả DURGO.			
728	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	5,600	TPHB
729	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	5,800	TPHB
	Các sản phẩm sơn lót DURGO			
730	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	52,000	TPHB
731	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	65,000	

732	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	75,000	-
	Sơn phủ trong nhà DURGO			
733	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	38,000	-
734	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	53,800	-
735	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	65,900	-
736	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	85,000	-
737	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	120,000	-
	Sơn phủ ngoài nhà DURGO			
738	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	52,000	-
739	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	65,400	-
740	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	77,900	-
741	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	91,200	-
742	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	162,000	-
	Sơn ALKYD DURGO.			
743	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	52,000	-
744	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	52,000	-
745	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	55,000	-
746	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	55,000	-
747	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	65,000	-
748	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	75,000	-
749	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	78,000	-
750	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	95,000	-
	Sơn AVP PAINT các loại			
	Sơn trong nhà AVP PAINT			
751	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	35,000	TPHB
752	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	40,000	TPHB
753	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	65,300	-
754	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	145,000	-
	Sơn ngoài nhà AVP PAINT			
755	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	58,000	TPHB
756	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	165,000	-
	Sơn lót AVP PAINT			
757	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	55,000	TPHB

758	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	72,000	-
759	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	74,000	-
	Sơn chống thấm cao cấp AVP PAINT			
760	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	95,000	TPHB
	Bột bả AVP PAINT			
761	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	5,900	-
762	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	9,000	-
	Sơn JYKA các loại			
	Sơn ngoại thất.			TPHB
763	Sơn JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	220,926	-
764	Sơn JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	203,773	-
765	Sơn JYKA Satin - sơn bóng cao cấp.	kg	133,424	-
766	Sơn JYKA 5 IN1.	kg	68,695	-
	Sơn nội thất.			TPHB
767	Sơn JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	177,015	-
768	Sơn JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	162,950	-
769	Sơn JYKA 6 IN1 - sơn bóng cao cấp.	kg	120,255	-
770	Sơn JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	71,592	-
771	Sơn JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	53,129	-
	Sơn lót kiềm ngoại thất.			-
772	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	104,762	-
773	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	82,645	-
	Sơn lót kiềm nội thất.			-
774	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	86,364	-
775	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	68,182	-
776	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	117,965	-
777	Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	10,205	-
778	Chống thấm chọn xi măng đa năng.	kg	94,372	-
	Công ty Nhựa Tiền phong			
	Ống nhựa u PVC dán keo (theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)			
	Ống thoát nước uPVC			
779	D = 21 , dày 1	m	5,525	Thành phố Hòa Bình

780	D = 27 , dày 1	m	6,835	Thành phố Hòa Bình
781	D = 34 , dày 1	m	8,895	
782	D = 42 , dày 1,2	m	13,203	-
783	D = 48 , dày 1,4	m	15,544	-
784	D = 60 , dày 1,4	m	20,131	-
785	D = 75 , dày 1,5	m	28,310	-
786	D = 90 , dày 1,5	m	34,551	
787	D = 110 , dày 1,9	m	52,155	
	Ống Class 0			
788	D = 21 , dày 1,2	m	6,742	
789	D = 27 , dày 1,3	m	8,615	
790	D = 34 , dày 1,3	m	10,487	
791	D = 42 , dày 1,5	m	14,888	Thành phố Hòa Bình
792	D = 48 , dày 1,6	m	18,165	
793	D = 60 , dày 1,5	m	24,158	
794	D = 75 , dày 1,9	m	33,054	
795	D = 90 , dày 1,8	m	39,515	
796	D = 110 , dày 2,2	m	58,991	
797	D = 125 , dày 2,5	m	72,568	
798	D = 140 , dày 2,8	m	90,359	
799	D = 160 , dày 3,2	m	120,604	
800	D = 200 , dày 3,9	m	181,186	
	Ống Class 1			
801	D = 21 , dày 1,5	m	7,304	
802	D = 27 , dày 1,6	m	10,113	
803	D = 34 , dày 1,7	m	12,735	
804	D = 42 , dày 1,7	m	17,416	Thành phố Hòa Bình
805	D = 48 , dày 1,9	m	20,694	
806	D = 60 , dày 1,8	m	29,402	
807	D = 75 , dày 2,2	m	37,361	
808	D = 90 , dày 2,2	m	46,163	
809	D = 110 , dày 2,7	m	68,729	
810	D = 125 , dày 3,1	m	85,022	

811	D = 140 , dày 4	m	106,277	
812	D = 160 , dày 4	m	140,548	
813	D = 180 , dày 4,4	m	172,291	
814	D = 200 , dày 4,9	m	218,922	
815	D = 225 , dày 5,5	m	266,864	
816	D = 250 , dày 6,2	m	351,043	
817	D = 280 , dày 6,9	m	417,431	
818	D = 315 , dày 7,7	m	523,895	
819	D = 355 , dày 8,7	m	684,482	
820	D = 400 , dày 9,8	m	869,695	
821	D = 450 , dày 11	m	1,099,385	
822	D = 500 , dày 12,3	m	1,388,253	
	Ống Class 2			
823	D = 21 , dày 1,6	m	8,895	
824	D = 27 , dày 2	m	11,236	
825	D = 34 , dày 2	m	15,544	
826	D = 42 , dày 2	m	19,851	Thành phố Hòa Bình
827	D = 48 , dày 2,3	m	23,971	
828	D = 60 , dày 2,3	m	34,271	
829	D = 75 , dày 2,9	m	48,785	
830	D = 90 , dày 2,7	m	53,466	
831	D = 110 , dày 3,2	m	78,280	
832	D = 125 , dày 3,7	m	100,753	
833	D = 140 , dày 4,1	m	125,285	
834	D = 160 , dày 4,7	m	162,272	
835	D = 180 , dày 5,3	m	205,064	
836	D = 200 , dày 5,9	m	254,597	
837	D = 225 , dày 6,6	m	316,397	
838	D = 250 , dày 7,3	m	409,565	
839	D = 280 , dày 8,2	m	491,778	
840	D = 315 , dày 9,2	m	628,581	
841	D = 355 , dày 10,4	m	814,262	
842	D = 400 , dày 11,7	m	1,034,307	

843	D = 450, dày 13,2	m	1,311,658	
	Ống Class 3			
844	D = 21, dày 2,4	m	10,487	
845	D = 27, dày 3	m	15,825	
846	D = 34, dày 2,6	m	17,791	
847	D = 42, dày 2,5	m	23,315	
848	D = 48, dày 2,9	m	29,027	Thành phố Hòa Bình
849	D = 60, dày 2,9	m	41,387	
850	D = 75, dày 3,6	m	59,927	
851	D = 90, dày 3,5	m	70,134	
852	D = 110, dày 4,2	m	109,648	
853	D = 125, dày 4,8	m	127,814	
854	D = 140, dày 5,4	m	167,515	
855	D = 160, dày 6,2	m	209,839	
856	D = 180, dày 6,9	m	261,901	
857	D = 200, dày 7,7	m	324,918	
858	D = 225, dày 8,6	m	410,783	
859	D = 250, dày 9,6	m	529,420	
860	D = 280, dày 10,7	m	631,858	
861	D = 315, dày 12,1	m	789,635	
862	D = 355, dày 13,6	m	1,056,593	
863	D = 400, dày 15,3	m	1,339,094	
864	D = 450, dày 17,2	m	1,693,601	
	Ống Class 4			
865	D = 34, dày 3,8	m	26,218	
866	D = 42, dày 3,2	m	28,934	
867	D = 48, dày 3,6	m	36,425	
868	D = 60, dày 3,6	m	51,968	Thành phố Hòa Bình
869	D = 75, dày 4,5	m	76,033	
870	D = 90, dày 4,3	m	86,988	
871	D = 110, dày 5,3	m	131,278	
872	D = 125, dày 6	m	160,961	
873	D = 140, dày 6,7	m	205,157	

874	D = 160 , dày 7,7	m	266,302	
875	D = 180 , dày 8,6	m	335,125	
876	D = 200 , dày 9,6	m	416,214	
877	D = 225 , dày 10,8	m	526,985	
878	D = 250 , dày 11,9	m	669,313	
879	D = 280 , dày 13,4	m	866,511	
880	D = 315 , dày 15	m	1,093,298	
881	D = 355 , dày 16,9	m	1,299,298	
882	D = 400 , dày 19,1	m	1,654,367	
883	D = 450 , dày 21,5	m	2,098,204	
	Ống Class 5			
884	D = 42 , dày 4,7	m	38,765	
885	D = 48 , dày 5,4	m	52,155	
886	D = 60 , dày 4,5	m	62,455	
887	D = 75 , dày 5,6	m	91,764	Thành phố Hòa Bình
888	D = 90 , dày 5,4	m	107,963	
889	D = 110 , dày 6,6	m	162,085	
890	D = 125 , dày 7,4	m	197,385	
891	D = 140 , dày 8,3	m	252,256	
892	D = 160 , dày 9,5	m	326,885	
893	D = 180 , dày 10,7	m	415,184	
894	D = 200 , dày 11,9	m	513,034	
895	D = 225 , dày 13,4	m	651,335	
896	D = 250 , dày 14,8	m	828,869	
897	D = 280 , dày 16,6	m	994,699	
898	D = 315 , dày 18,7	m	1,259,690	
899	D = 355 , dày 21,1	m	1,603,335	
900	D = 400 , dày 23,7	m	2,028,164	
	Ống Class 6			
901	D = 60 , dày 7,1	m	91,764	
902	D = 75 , dày 8,4	m	132,495	
903	D = 90 , dày 6,7	m	130,529	
904	D = 110 , dày 8,1	m	196,355	Thành phố Hòa Bình

905	D = 125 , dây 9,2	m	242,144	
906	D = 140 , dây 10,3	m	309,655	
907	D = 160 , dây 11,8	m	401,981	
908	D = 180 , dây 13,3	m	509,382	
909	D = 200 , dây 14,7	m	626,708	
910	D = 225 , dây 16,6	m	779,055	
911	D = 250 , dây 18,4	m	1,011,085	
912	D = 280 , dây 20,6	m	1,212,685	
913	D = 315 , dây 23,2	m	1,533,389	
914	D = 355 , dây 26,1	m	1,953,255	
915	D = 400 , dây 29,4	m	2,477,618	
	Ống Class 7			
916	D = 90 , dây 10,1	m	188,490	
917	D = 110 , dây 12,3	m	279,411	
918	D = 125 , dây 14	m	345,799	
919	D = 140 , dây 15,7	m	437,563	Thành phố Hòa Bình
920	D = 160 , dây 17,9	m	569,684	
	Máng điện và ống lọc uPVC			
	Ống lọc uPVC			
921	Ống u.PVC D48 Class 0	m	32,117	
922	Ống u.PVC D48 Class 1	m	39,889	
923	Ống u.PVC D48 Class D	m	48,035	-
924	Ống u.PVC D90 x 2,7	m	88,112	-
925	Ống u.PVC D90 x 6	m	163,583	-
	Máng điện (3m/cây)			
926	Ống luồn dây điện D15	m	1,842	-
927	Máng điện 14x8	m	2,747	-
928	Máng điện 18x10	m	4,869	-
929	Máng điện 28x10	m	6,617	Thành phố Hòa Bình
930	Máng điện 40x20	m	9,488	-
931	Máng điện 60x40	m	16,542	-
932	Máng điện 100x40	m	29,058	-

	Ống nhựa HDPE - PE 80 (TP)			-
	PN 16			-
933	D = 20 dày 2,3	m	9,364	-
934	D = 25 dày 3,0	m	14,139	-
935	D = 32 dày 3,6	m	23,315	-
936	D = 40 dày 4,5	m	35,675	Thành phố Hòa Bình
937	D = 50 dày 5,6	m	55,152	-
938	D = 63 dày 7,1	m	87,831	-
939	D = 75 dày 8,4	m	124,443	-
940	D = 90 dày 10,1	m	178,658	-
941	D = 110 , dày 12,3	m	270,422	-
942	D = 125 , dày 14	m	346,642	-
943	D = 140 , dày 15,7	m	433,162	-
944	D = 160 , dày 17,9	m	568,373	-
945	D = 180 , dày 20,1	m	718,378	-
946	D = 200, dày 22,4	m	893,572	-
947	D = 225, dày 25,2	m	1,105,377	-
948	D = 250, dày 27,9	m	1,365,405	-
949	D = 280, dày 31,3	m	1,710,549	-
950	D = 315, dày 35,2	m	2,176,109	-
951	D = 355, dày 39,7	m	2,762,366	-
952	D = 400, dày 44,7	m	3,514,360	-
953	D = 450, dày 50,3	m	4,440,236	-
954	D = 500, dày 55,8	m	5,502,354	-
	PN 12,5			
955	D = 20 dày 1,9	m	7,772	-
956	D = 25 dày 2,3	m	11,798	-
957	D = 32 dày 3	m	19,476	-
958	D = 40 dày 3,7	m	30,057	Thành phố Hòa Bình
959	D = 50 dày 4,6	m	46,537	-
960	D = 63 dày 5,8	m	73,973	-
961	D = 75 dày 6,8	m	103,468	-
962	D = 90 dày 8,2	m	148,882	-

963	D =110 , dày 10	m	222,761	-
964	D =125 , dày 11,4	m	289,898	-
965	D =140 , dày 12,7	m	357,597	-
966	D =160 , dày 14,6	m	470,055	-
967	D =180 , dày 16,4	m	596,183	-
968	D = 200, dày 18,2	m	735,514	-
969	D = 225, dày 20,5	m	919,977	-
970	D = 250, dày 22,7	m	1,150,416	-
971	D = 280, dày 25,4	m	1,441,719	-
972	D = 315, dày 28,6	m	1,802,032	-
973	D = 355, dày 32,2	m	2,286,600	-
974	D = 400, dày 36,3	m	2,901,978	-
975	D = 450, dày 40,9	m	3,667,736	-
976	D = 500, dày 45,4	m	4,562,713	-
	PN 10			
977	D = 25 dày 1,9	m	10,113	-
978	D = 32 dày 2,4	m	16,199	-
979	D = 40 dày 3	m	25,001	-
980	D = 50 dày 3,7	m	38,485	Thành phố Hòa Bình
981	D = 63 dày 4,7	m	61,425	-
982	D = 75 dày 5,6	m	87,831	-
983	D = 90 dày 6,7	m	124,443	-
984	D =110 , dày 8,1	m	188,022	-
985	D =125 , dày 9,2	m	239,896	-
986	D =140 , dày 10,3	m	294,018	-
987	D =160 , dày 11,8	m	392,336	-
988	D =180 , dày 13,3	m	496,085	-
989	D = 200, dày 14,7	m	617,438	-
990	D = 225, dày 16,6	m	762,668	-
991	D = 250, dày 18,4	m	943,105	-
992	D = 280, dày 20,6	m	1,183,002	-
993	D = 315, dày 23,2	m	1,496,684	-
994	D = 355, dày 26,1	m	1,900,163	-

995	D = 400, dày 29,4	m	2,415,912	
996	D = 450, dày 33,1	m	3,059,100	
997	D = 500, dày 36,8	m	3,793,584	
	PN 8			
998	D = 32 dày 1,9	m	13,858	
999	D = 40 dày 2,4	m	20,694	
1000	D = 50 dày 3	m	32,211	
1001	D = 63 dày 3,8	m	51,219	Thành phố Hòa Bình
1002	D = 75 dày 4,5	m	72,475	-
1003	D = 90 dày 5,4	m	104,966	-
1004	D = 110, dày 6,6	m	150,099	-
1005	D = 125, dày 7,4	m	195,045	-
1006	D = 140, dày 8,3	m	244,578	-
1007	D = 160, dày 9,5	m	319,019	-
1008	D = 180, dày 10,7	m	404,603	
1009	D = 200, dày 11,9	m	502,734	
1010	D = 225, dày 13,4	m	634,761	
1011	D = 250, dày 14,8	m	780,085	
1012	D = 280, dày 16,6	m	979,343	
1013	D = 315, dày 18,7	m	1,239,652	
1014	D = 355, dày 21,1	m	1,562,416	
1015	D = 400, dày 23,7	m	1,995,204	
1016	D = 450, dày 26,7	m	2,509,080	
1017	D = 500, dày 29,7	m	3,117,904	
	PN 6			
1018	D = 40 dày 1,9	m	17,135	
1019	D = 50 dày 2,4	m	26,593	
1020	D = 63 dày 3	m	41,106	
1021	D = 75 dày 3,5	m	58,429	Thành phố Hòa Bình
1022	D = 90 dày 4,3	m	94,011	-
1023	D = 110, dày 5,3	m	123,975	-
1024	D = 125, dày 6	m	159,744	-
1025	D = 140, dày 6,7	m	198,509	-

1026	D=160 , dày 7,7	m	260,871	
1027	D=180 , dày 8,6	m	328,102	
1028	D = 200, dày 9,6	m	407,693	
1029	D = 225, dày 10,8	m	514,064	
1030	D = 250, dày 11,9	m	628,955	
1031	D = 280, dày 13,4	m	791,508	
1032	D = 315, dày 15	m	994,886	
1033	D = 355, dày 16,9	m	1,272,705	
1034	D = 400, dày 19,1	m	1,603,616	
1035	D = 450, dày 21,5	m	2,046,891	
1036	D = 500, dày 23,9	m	2,503,743	
	Phụ tùng PVC nóng			
	Đầu nối thẳng nóng (PN 5)			
1037	D 21	Cái	1,124	
1038	D 27	Cái	1,405	
1039	D 34	Cái	1,591	
1040	D 42	Cái	2,809	
1041	D 48	Cái	3,559	
1042	D 60	Cái	6,086	
1043	D 76	Cái	8,427	
1044	D 90	Cái	11,236	
1045	D 110	Cái	14,139	
1046	D 125	Cái	23,971	
1047	D 140	Cái	27,341	
1048	D 160	Cái	40,919	
1049	D 180	Cái	68,729	
1050	D 200	Cái	79,310	
1051	D 225	Cái	127,159	
1052	D 250	Cái	138,956	
1053	D 315	Cái	266,864	
1054	D 280	Cái	243,455	
1055	D 355	Cái	510,411	
1056	D 400	Cái	779,804	

1057	D 450	Cái	949,754	
	Phụ tùng PVC phun nóng PL			
	Nối góc 45 độ phun NPL			
1058	D 200	Cái	415,559	
1059	D 250	Cái	766,507	
1060	D 315	Cái	1,385,163	
	Nối góc 90 độ phun NPL			
1061	D 90	Cái	6,273	
1062	D 110	Cái	103,561	
1063	D 160	Cái	380,070	
1064	D 200	Cái	507,884	
1065	D 250	Cái	997,321	
	Ba chạc 90 độ phun NPKL			
1066	D 160	Cái	369,395	
1067	D 200	Cái	646,279	
	Nối CB phun NPL			
1068	D 160-110	Cái	170,886	
1069	D 200-90	Cái	263,119	
1070	D 200-110	Cái	276,976	
1071	D 250-110	Cái	475,579	
1072	D 250-160	Cái	494,025	
1073	D 315-200	Cái	868,196	
1074	D 315-250	Cái	923,441	
	Ba chạc 45 độ PVC phun NPL			
1075	D 160-125	Cái	387,841	
	Phụ tùng ép phun u PVC (TP)			
	Đầu nối thẳng ép phun u PVC			
1076	PN 10			
1077	D 21	Cái	1,124	
1078	D 27	Cái	1,405	
1079	D 34	Cái	1,591	Tại TPHB
1080	D 48	Cái	3,559	
	Đầu nối ren trong phun			

	PN 10			
1081	D 21	Cái	1,124	-
1082	D 27	Cái	1,311	-
1083	D 34	Cái	2,341	-
1084	D 42	Cái	3,277	-
1085	D 48	Cái	4,682	-
1086	D 60	Cái	7,397	-
1087	D 75	Cái	13,484	-
	Đầu nối ren ngoài phun			-
	PN 10			
1088	D 21	Cái	1,124	-
1089	D 27	Cái	1,311	-
1090	D 34	Cái	2,341	-
1091	D 42	Cái	3,277	
1092	D 48	Cái	4,682	-
1093	D 60	Cái	7,491	-
1094	D 75	Cái	8,521	-
	Đầu nối ren trong đồng PN 16			
1095	D 21 x 1/2	Cái	9,457	
1096	D 27 x3/4	Cái	25,836	
1097	D 34 x 1	Cái	49,583	
1098	D 42x 1 1/4	Cái	148,377	
1099	D 48x1 1/2	Cái	235,952	
1100	D 60x2	Cái	336,583	
	Đầu nối CB phun		-	-
	PN 10			
1101	D 27-21	Cái	1,124	-
1102	D 34-21	Cái	1,498	-
1103	D 34-27	Cái	2,154	
1104	D 42-21	Cái	2,154	-
1105	D 42-27	Cái	2,341	
1106	D 42-34	Cái	2,529	
1107	D 48-21	Cái	2,996	-

1108	D 48-27	Cái	3,184	
1109	D 48-34	Cái	3,277	-
1110	D 48-42	Cái	3,371	-
1111	D60 - 42	Cái	5,805	-
1112	D75 - 34	Cái	9,832	-
1113	D90 - 42	Cái	15,450	-
1114	D90 - 60	Cái	17,323	-
1115	D 110-48	Cái	25,563	-
1116	D 110-60	Cái	27,155	
1117	D 110-75	Cái	28,091	
1118	D 110-90	Cái	30,339	
1119	D200 - 160	Cái	164,051	-
	PN 6			
1120	D 110-48	Cái	16,949	-
1121	D 110-60	Cái	17,791	-
1122	D 110-75	Cái	17,978	-
1123	D 110-90	Cái	18,353	
1124	D 140-110	Cái	40,357	
	PN 7			
1125	D 90-34	Cái	10,768	-
1126	D 90-42	Cái	11,705	-
1127	D 90-48	Cái	11,705	-
1128	D 90-60	Cái	12,173	
1129	D 90-75	Cái	13,109	
1130	D 110-34	Cái	17,604	
1131	D 110-42	Cái	17,791	
	PN 8			
1132	D 60-21	Cái	4,214	-
1133	D 60-27	Cái	5,056	-
1134	D 60-34	Cái	5,056	-
1135	D 60-48	Cái	5,431	-
1136	D 75-42	Cái	8,053	-
1137	D 75-48	Cái	8,053	-

1138	D 75-60	Cái	8,427	-
1139	D 160-90	Cái	81,651	-
1140	D 200-110	Cái	153,376	-
	Ba chạc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1141	D 21	Cái	1,779	-
1142	D 27	Cái	2,996	-
1143	D 34	Cái	4,120	-
1144	D 42	Cái	5,899	Thành phố Hòa Bình
1145	D 48,	Cái	8,802	-
1146	D 60	Cái	21,068	-
1147	D 90	Cái	56,181	-
1148	D 110	Cái	76,781	-
1149	D 125	Cái	115,173	-
	PN 6			
1150	D 110	Cái	55,245	
1151	D 140	Cái	147,945	-
1152	D 160	Cái	157,309	-
	PN 8			
1153	D 60	Cái	13,859	
1154	D 75	Cái	23,596	
1155	D 200	Cái	420,615	-
	PN 16			
1156	D 21	Cái	3,277	
1157	D 27	Cái	4,214	
1158	D 34	Cái	7,397	
1159	D 42	Cái	12,360	
1160	D 48	Cái	17,697	
1161	D 60	Cái	27,435	
	Ba chạc 45 độ phun		-	-
	PN 8			
1162	D 34	Cái	4,869	-
1163	D 42	Cái	6,555	-

1164	D 60	Cái	17,135	-
1165	D 75	Cái	32,866	Thành phố Hòa Bình
1166	D 90	Cái	40,264	-
1167	D 110	Cái	60,864	-
1168	D 125	Cái	119,855	-
	PN 10			
1169	D 140	Cái	194,764	-
1170	D 160	Cái	276,227	-
	Nối góc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1171	D 21	Cái	1,217	-
1172	D 27	Cái	1,779	-
1173	D 34	Cái	2,809	-
1174	D 42	Cái	4,495	Thành phố Hòa Bình
1175	D 48	Cái	7,116	-
1176	D 60	Cái	14,326	-
1177	D 75	Cái	25,750	-
1178	D 90	Cái	33,521	-
1179	D 90, PN 10	Cái	39,327	-
1180	D 110	Cái	60,864	-
1181	D 200	Cái	329,600	-
	PN 16			
1182	D 21	Cái	2,529	-
1183	D 27	Cái	3,090	-
1184	D 34	Cái	6,086	-
1185	D 42	Cái	9,551	Thành phố Hòa Bình
1186	D 48	Cái	12,921	-
1187	D 60	Cái	20,787	-
	PN 8			
1188	D 60	Cái	10,487	Thành phố Hòa Bình
1189	D 75	Cái	18,540	-
1190	D 125	Cái	72,194	-
	PN 6			

1191	D 110	Cái	39,046	Thành phố Hòa Bình
1192	D 140	Cái	99,255	-
1193	D 200	Cái	245,421	-
	Nối góc 45 độ phun		-	-
	PN 10			
1194	D 21	Cái	1,217	-
1195	D 27	Cái	1,498	-
1196	D 34	Cái	2,154	-
1197	D 42	Cái	3,371	Thành phố Hòa Bình
1198	D 48	Cái	5,431	-
1199	D 60	Cái	12,360	-
1200	D 75	Cái	20,413	-
1201	D 90	Cái	27,904	-
1202	D 110	Cái	52,436	-
1203	D 200	Cái	248,136	-
	PN 16			
1204	D 34	Cái	4,681	
1205	D 42	Cái	8,240	
1206	D60	Cái	16,480	
	PN 8			
1207	D 60	Cái	8,895	-
1208	D 75	Cái	15,356	-
1209	D 140	Cái	67,419	-
1210	D 160	Cái	103,000	-
	PN 6			
1211	D 110	Cái	67,419	-
1212	D 200	Cái	171,729	-
	PN 12,5			
1213	D 75 dây	Cái	23,596	-
1214	D 90 dây	Cái	29,964	-
1215	D 110 dây	Cái	56,181	-
1216	D 125 dây	Cái	73,036	-
1217	D 140 dây	Cái	89,891	

1218	D 160 dày	Cái	134,836	
	Nối góc ren trong PN 10			
1219	D 21x1/2	Cái	1,966	
1220	D 27x3/4	Cái	2,529	
	Nối góc ren ngoài PN 10			
1221	D 21x1/2	Cái	1,685	
1222	D 27x3/4	Cái	2,809	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10			
1223	D 90-75	Cái	39,327	
1224	D 110-75	Cái	54,309	
1225	D 110-90	Cái	57,586	
1226	D 125-75	Cái	77,719	
1227	D 125-110	Cái	97,850	
1228	D 140-90	Cái	123,600	
1229	D 140-110	Cái	130,904	
1230	D 160-110	Cái	239,709	
	Ba chạc ren đồng			
1231	D 21x1/2	Cái	12,079	
1232	D 27x3/4	Cái	16,949	
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
	PN 10			
1233	D 27 - 21	Cái	2,341	-
1234	D 34 - 21	Cái	2,996	-
1235	D 42 - 21	Cái	4,026	-
1236	D 48 - 21	Cái	6,461	Thành phố Hòa Bình
1237	D 34 - 27	Cái	3,277	-
1238	D 42 - 27	Cái	4,588	-
1239	D 48 - 27	Cái	6,648	-
1240	D 48 - 34	Cái	7,116	-
1241	D 48 - 42	Cái	8,989	
1242	D 90-48	Cái	33,521	
1243	D 110-48	Cái	51,406	
1244	D 110-60	Cái	60,583	

	PN 8			
1245	D 60-27	Cái	9,176	-
1246	D 60-34	Cái	10,113	-
1247	D 60-48	Cái	11,705	-
1248	D75 - 27	Cái	14,795	-
1249	D 75 - 34	Cái	15,356	-
1250	D 75-42	Cái	16,480	-
1251	D 75 - 48	Cái	18,540	-
1252	D 75-60	Cái	20,787	-
	PN 6			
1253	D110-75	Cái	39,234	-
	Ba chạc cong		-	-
1254	D 90, PN 10	Cái	61,894	-
1255	D 90 mỏng	Cái	37,829	-
1256	D 110, PN 10	Cái	122,289	-
1257	D 110 mỏng	Cái	62,924	Thành phố Hòa Bình
	Tứ chạc cong			
1258	D 90	Cái	48,597	
1259	D 110	Cái	84,179	
	Nối thẳng ren ngoài PN16		-	-
1260	D 21	Cái	1,685	Thành phố Hòa Bình
1261	D 27	Cái	2,247	-
1262	D 34	Cái	3,465	-
1263	D 42	Cái	5,618	Thành phố Hòa Bình
1264	D 48	Cái	6,742	-
1265	D 60	Cái	11,892	-
	Nối thẳng ren trong đồng PN16		-	-
1266	D 21	Cái	10,300	-
1267	D 27	Cái	14,045	-
1268	D 34	Cái	18,915	-
1269	D 42	Cái	36,144	Thành phố Hòa Bình
1270	D 48	Cái	45,975	-
1271	D 60	Cái	54,777	-

	Nối góc ren trong đồng PN16		-	-
1272	D 21	Cái	9,551	-
1273	D 27	Cái	16,011	-
1274	D 34	Cái	23,221	-
	Nối góc 90 độ u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1275	D 21	Cái	2,435	-
1276	D 27	Cái	2,903	-
1277	D 34	Cái	5,805	-
1278	D 42	Cái	9,083	Thành phố Hòa Bình
1279	D 48	Cái	12,266	-
1280	D 60	Cái	19,757	-
	Ba chạc 90 độ u.PVC PN16		-	-
1281	D 21	Cái	3,090	-
1282	D 27	Cái	4,026	-
1283	D 34	Cái	7,023	-
1284	D 42	Cái	11,798	Thành phố Hòa Bình
1285	D 48	Cái	16,855	-
1286	D 60	Cái	26,125	-
	Nối thẳng phun		-	-
	PN16			
1287	D 21	Cái	1,685	-
1288	D 27	Cái	2,247	-
1289	D 34	Cái	4,307	-
1290	D 42	Cái	7,865	Thành phố Hòa Bình
1291	D 48	Cái	8,521	-
1292	D 60	Cái	13,296	-
	Bạc CB ép phun		-	-
	PN 16			-
1293	27-21	Cái	2,435	-
1294	34-21	Cái	1,873	-
1295	34-27	Cái	2,060	-
1296	42-21	Cái	3,090	-
1297	42-27	Cái	3,090	-

1298	42-34	Cái	2,435	-
1299	48-21	Cái	4,495	-
1300	48-27	Cái	4,495	-
1301	18-34	Cái	5,525	-
1302	48-42	Cái	5,525	-
1303	60-21	Cái	7,679	-
1304	60-27	Cái	7,679	-
1305	60-34	Cái	8,334	-
1306	60-42	Cái	8,521	-
1307	60-48	Cái	7,023	-
	PN 10			-
1308	D 75-34	Cái	7,865	-
1309	D 75-42	Cái	7,865	-
1310	D 75-48	Cái	7,865	-
1311	D 75-60	Cái	7,865	-
1312	D 90-42	Cái	11,985	-
1313	D 90-48	Cái	12,641	-
1314	D 90-60	Cái	13,671	-
1315	D 90-75	Cái	12,173	-
1316	D 110-34	Cái	21,255	-
1317	D 110-42	Cái	21,349	-
1318	D 110-48	Cái	23,784	-
1319	D 110-60	Cái	24,814	-
1320	D 110-75	Cái	26,499	-
1321	D 110-90	Cái	27,904	-
1322	D 125-75	Cái	38,110	-
1323	D 125-90	Cái	38,110	-
1324	D 125-110	Cái	38,110	-
1325	D 140-75	Cái	33,054	-
1326	D 140-90	Cái	43,729	-
1327	D 140-110	Cái	43,729	-
1328	D 160-90	Cái	65,545	-
1329	D 160-110	Cái	72,006	-

	PN 8			-
1330	D 90-34	Cái	11,891	-
1331	D 160-110	Cái	56,181	-
	PN 11			-
1332	D 200-110	Cái	127,907	-
	Phụ tùng phun khác			
	Đầu bịt phun		-	-
	PN 16			
1333	D 21 PN16	Cái	936	-
1334	D 27 PN16	Cái	1,311	-
1335	D 34 PN16	Cái	2,341	-
1336	D 42 PN16	Cái	3,745	Thành phố Hòa Bình
	PN 10			
1337	D 42 PN10	Cái	1,873	
1338	D 48 PN10(Đầu tròn)	Cái	2,809	-
1339	D 60 PN10	Cái	8,427	-
1340	D 75 PN10	Cái	11,236	-
1341	D 90 PN10	Cái	18,821	-
1342	D 110 PN10	Cái	28,091	
	PN 6			
1343	D 48 Đầu nhọn	Cái	2,809	
1344	D 140	Cái	24,345	
	Đầu bịt ngoài hàn, PN5			
1345	D 42	Cái	1,217	
1346	D 48	Cái	1,685	
1347	SD 60	Cái	2,621	
1348	D 76	Cái	4,214	
1349	D 90	Cái	5,899	
1350	D 110	Cái	10,487	
1351	D 125	Cái	15,169	
1352	D 140	Cái	24,345	
1353	D 160	Cái	31,087	
1354	D 180	Cái	42,324	

1355	D 200	Cái	57,680	
1356	D 225	Cái	81,276	
1357	D 250	Cái	111,240	
1358	D 280	Cái	153,939	
1359	D 315	Cái	214,240	
1360	D 355	Cái	314,993	
1361	D 400	Cái	445,335	
1362	D 450	Cái	631,484	
1363	D 500	Cái	868,945	
	Đầu bịt ren			
1364	D 21	Cái	469	
1365	D 27	Cái	936	
1366	D34	Cái	1,499	
	Đệm ray nhựa mềm			
1367	200x130x4,5	Cái	9,083	
	Van cầu		-	-
1368	D 21	Cái	23,409	-
1369	D 27	Cái	31,836	-
1370	D 34	Cái	44,103	-
	Van hút bơm			
1371	D 27	Cái	7,304	
	Chụp lọc nước		-	Thành phố Hòa Bình
1372	Số 1(không đế)	Cái	20,319	-
1373	Số 1 (Phân Lan)	Cái	26,967	-
1374	Thân chụp lọc nước số 1(P.Lan)	Cái	20,319	
	Phễu chắn rác		-	-
1375	D 48	Cái	13,765	Thành phố Hòa Bình
1376	D 60	Cái	28,746	-
1377	D 90	Cái	34,551	-
	Phễu thu nước			
1378	D 75	Cái	18,259	
1379	D 110	Cái	29,964	
	Bích PVC phun (PN 10)		-	Thành phố Hòa Bình

1380	D 60	Cái	70,789	-
1381	D 75	Cái	98,974	-
1382	D 90	Cái	98,693	-
1383	D 110	Cái	133,151	Thành phố Hòa Bình
1384	D 140	Cái	226,506	-
1385	D 160	Cái	317,427	-
1386	D 200	Cái	554,701	-
1387	D 200 Nóng PL	Cái	417,337	-
1388	D 250	Cái	776,620	-
	Syphon		-	-
1389	D 42	Cái	10,487	-
1390	D 48	Cái	15,356	-
1391	D 60	Cái	24,814	-
1392	D 75	Cái	47,286	Thành phố Hòa Bình
1393	D 90	Cái	64,047	-
1394	D 110	Cái	94,666	-
	Đầu bịt xả thông tắc		-	-
1395	D 60	Cái	9,364	-
1396	D 75	Cái	13,577	-
1397	D 90	Cái	19,757	-
1398	D 110	Cái	26,218	Thành phố Hòa Bình
1399	D 125	Cái	37,455	-
1400	D 140	Cái	49,627	-
1401	D 160	Cái	66,481	-
	Khớp nối bê tông		-	-
1402	Khớp nối bê tông	m	58,149	-
	Nắp bể phốt		-	-
1403	Nắp bể phốt	Cái	32,024	-
	Zoăng cao su và keo dán PVC		-	-
	Zoăng cao su		-	-
1404	D 63	Cái	6,274	Thành phố Hòa Bình
1405	D 75	Cái	11,799	-
1406	D 90	Cái	14,326	Thành phố Hòa Bình

1407	D 110	Cái	18,165	
1408	D 125	Cái	22,191	-
1409	D 140	Cái	24,720	-
1410	D 160	Cái	33,896	-
1411	D 180	Cái	42,230	-
1412	D 200	Cái	42,699	-
1413	D 225	Cái	56,556	-
1414	D 250	Cái	67,886	-
1415	D 280	Cái	97,101	-
1416	D 315	Cái	127,159	-
1417	D 355	Cái	171,355	-
1418	D 400	Cái	240,551	-
1419	D 450	Cái	379,134	-
1420	D 500	Cái	472,676	-
	Keo dán PVC		-	-
1421	Keo PVC 15 Gr	Tuýp	2,903	-
1422	Keo PVC 30 Gr	Tuýp	4,307	-
1423	Keo PVC 50 Gr	Tuýp	6,742	-
1424	Keo 1 kg	Kg	121,540	Thành phố Hòa Bình
	Phụ tùng ép phun HDPE(Tiên Phong)			-
	Đầu nối thẳng			-
1425	D 20	Bộ	17,510	-
1426	D 25	Bộ	26,056	-
1427	D 32	Bộ	33,753	Thành phố Hòa Bình
1428	D 40	Bộ	50,166	Thành phố Hòa Bình
1429	D 50	Bộ	65,262	-
1430	D 63	Bộ	85,958	-
1431	D 75	Bộ	137,422	-
1432	D 90	Bộ	237,717	-
	Nối góc 90 độ			-
1433	D 20	Bộ	21,724	-
1434	D 25	Bộ	24,666	-
1435	D 32	Bộ	33,753	-

1436	D 40	Bộ	53,689	Thành phố Hòa Bình
1437	D 50	Bộ	69,546	-
1438	D 63	Bộ	116,651	-
1439	D 75	Bộ	161,253	-
1440	D 90	Bộ	271,598	-
	Ba chạc 90 độ			-
1441	D 20	Bộ	22,099	-
1442	D 25	Bộ	31,342	-
1443	D 32	Bộ	36,349	-
1444	D 40	Bộ	70,936	Thành phố Hòa Bình
1445	D 50	Bộ	113,684	-
1446	D 63	Bộ	136,309	-
1447	D 75	Bộ	216,054	-
1448	D 90	Bộ	399,317	-
	Đầu nối bằng bích			-
1449	D 40	Cái	14,280	-
1450	D 50	Cái	20,493	-
1451	D 63	Cái	25,871	-
1452	D 75	Cái	40,336	Thành phố Hòa Bình
1453	D 90	Cái	60,829	-
	Khâu nối			-
1454	D 20 x (1/2", 3/4")	Bộ	12,240	-
1455	D 25 x (3/4" , 1")	Bộ	14,187	-
1456	D 32 x 1"	Bộ	17,247	-
1457	40 x 1 1/4"	Bộ	30,229	Thành phố Hòa Bình
1458	40/1 1/2"	Bộ	28,467	-
1459	D 50 x 1 1/2"	Bộ	35,607	-
1460	D 50 x 2"	Bộ	53,689	-
1461	D 63 x 2"	Bộ	62,591	-
1462	D 63 x 2 1/2"	Bộ	60,365	-
1463	D 75 x 2 1/2"	Bộ	94,025	-
1464	D 90x3"	Bộ	151,133	-
	Khâu nối ren trong			-

1465	D 20 - 1/2"	Bộ	10,861	
1466	D 25 - 3/4"	Bộ	14,744	
	Đầu nối CB			
1467	D 32 - 25	Bộ	35,700	Thành phố Hòa Bình
1468	D 40 - 20	Bộ	36,720	
1469	D 40 - 25	Bộ	38,389	
1470	D 40 - 32	Bộ	43,675	Thành phố Hòa Bình
1471	D 50 - 25	Bộ	44,880	
1472	D 50 - 32	Bộ	46,085	-
1473	D 50 - 40	Bộ	57,862	-
1474	D 63 - 20	Bộ	61,107	
1475	D 63 - 40	Bộ	79,931	-
1476	D 63 - 63	Bộ	80,951	-
1477	D 90-60	Bộ	178,407	-
	Nối CB dán			-
1478	Đa năng 90-20	Cái	7,210	-
1479	D 90 - 75 - 63	Cái	32,176	-
1480	D 125 - 110 - 90	Cái	84,753	
1481	D 160 - 140 - 125	Cái	132,322	Thành phố Hòa Bình
1482	D 200 - 180 - 160	Cái	180,355	-
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
1483	D 25 - 20	Cái	39,873	-
1484	D 32 - 25	Cái	54,802	-
1485	D 40 - 20	Cái	64,909	
1486	D 40 - 32	Cái	66,578	Thành phố Hòa Bình
1487	D 50 - 25	Cái	79,004	-
1488	D 50 - 40	Cái	97,549	-
1489	D 63 - 25	Cái	112,293	-
1490	D 63 - 32	Cái	113,962	
1491	D 63 - 40	Cái	119,154	
1492	D 63 - 50	Cái	119,456	
1493	D 75 - 63	Cái	212,695	-
	Đại khởi thủy		-	-

1494	D 32 x (1/2", 3/4")	Bộ	21,513	-
1495	D 40 x (1/2", 3/4")	Bộ	31,620	-
1496	D 50 x (1/2", 3/4" , 1")	Bộ	38,574	-
1497	D 63 x (1/2", 3/4" , 1")	Bộ	54,802	Thành phố Hòa Bình
1498	D 63 x 1 1/4"	Bộ	57,584	-
1499	D 75 x (1/2", 3/4" , 1")	Bộ	68,155	-
1500	D 75 x 1.1/2"	Bộ	72,327	-
1501	D 75 x 2"	Bộ	75,295	-
1502	D 90 x (1/2", 3/4" , 1" , 1 1/2")	Bộ	81,600	-
1503	D 90 x 2"	Bộ	84,567	-
1504	D 110 x (1" , 2")	Bộ	121,475	-
1505	D 110 x 1 1/2"	Bộ	113,776	-
	Đầu bịt PE phun		-	
1506	D 20	Bộ	8,895	-
1507	D 25	Bộ	10,300	-
1508	D 32	Bộ	17,340	-
1509	D 40	Bộ	30,322	Thành phố Hòa Bình
1510	D 50	Bộ	43,489	-
1511	D 63	Bộ	65,187	-
1512	D 75	Bộ	97,603	-
1513	D 90	Bộ	154,897	-
	Nối góc ren ngoài			-
1514	D 20 x 1/2"	Bộ	12,796	-
1515	D 25 x 3/4"	Bộ	14,466	-
1516	D 40 x 1 1/2"	Bộ	41,264	-
1517	D 50 x 1 1/2"	Bộ	59,253	Thành phố Hòa Bình
1518	D 63 x 2"	Bộ	93,562	-
	Phụ tùng chịu nhiệt PPR (Công ty CP nhựa Tiên phong).			-
	Nối thẳng (măng sông)			
1519	D 20	Cái	2,903	-
1520	D 25	Cái	4,869	-
1521	D 32	Cái	7,491	Thành phố Hòa Bình
1522	D 40	Cái	11,985	-

1523	D 50	Cái	21,327	-
1524	D 63	Cái	42,236	-
1525	D 75	Cái	70,792	-
1526	D 90	Cái	119,822	-
1527	D 110	Cái	192,556	-
	Nối ren trong		-	-
1528	D 20 x 1/2"	Cái	35,236	-
1529	D 25 x 1/2"	Cái	43,118	-
1530	D 25 x 3/4"	Cái	48,126	-
1531	D 32 x 1"	Cái	78,976	Thành phố Hòa Bình
1532	D 40 x 1 1/4"	Cái	190,645	-
1533	D 50 x 1 1/2"	Cái	252,980	-
1534	D 63 x 2"	Cái	511,875	-
1535	D 75 x 2 1/4"	Cái	731,640	-
1536	D 75 x 2 1/2"	Cái	726,615	-
1537	D 90 x 3"	Cái	1,467,300	-
1538	D 90 x 3 1/2"	Cái	1,467,300	-
	Nối ren ngoài		-	-
1539	D 20 x 1/2"	Cái	44,508	-
1540	D 25 x 1/2"	Cái	51,464	-
1541	D 25 x 3/4"	Cái	61,031	-
1542	D 32 x 1"	Cái	91,800	Thành phố Hòa Bình
1543	D 40 x 1 1/4"	Cái	267,054	-
1544	D 50 x 1 1/2"	Cái	330,546	-
1545	D 63 x 2"	Cái	560,090	-
1546	D 75 x 2 1/2"	Cái	854,250	-
1547	D 75 x 2 1/4"	Cái	895,364	-
1548	D 90 x 3 1/2"	Cái	1,726,773	-
1549	D 110 x 4"	Cái	2,905,364	-
1550	D 110 x 4 1/2"	Cái	2,905,364	-
	Nối góc 90 độ		-	-
1551	D 20	Cái	5,431	-
1552	D 25	Cái	7,210	-

1553	D 32	Cái	12,641	-
1554	D 40	Cái	20,600	Thành phố Hòa Bình
1555	D 50	Cái	35,793	-
1556	D 63	Cái	107,670	-
1557	D 75	Cái	140,554	-
1558	D 90	Cái	216,797	-
1559	D 110	Cái	397,670	-
	Nối góc 90 độ ren trong		-	-
1560	D 20 x 1/2"	Cái	39,224	-
1561	D 25 x 1/2"	Cái	44,509	-
1562	D 25 x 3/4"	Cái	59,994	-
1563	D 32 x 1"	Cái	110,809	Thành phố Hòa Bình
	Nối góc 90 độ ren ngoài		-	-
1564	D 20 x 1/2"	Cái	55,173	-
1565	D 25 x 1/2"	Cái	61,304	-
1566	D 25 x 3/4"	Cái	73,718	-
1567	D 32 x 1"	Cái	117,393	Thành phố Hòa Bình
1568	D 40 x 1"	Cái	-	-
	Ba chạc 90 độ			-
1569	D 20	Cái	6,367	-
1570	D 25	Cái	9,831	-
1571	D 32	Cái	16,199	-
1572	D 40	Cái	25,281	Thành phố Hòa Bình
1573	D 50	Cái	49,146	-
1574	D 63	Cái	123,327	-
1575	D 75	Cái	185,176	-
1576	D 90	Cái	287,454	-
1577	D110 (phi 16)	Cái	431,182	-
	Ba chạc 90 độ ren trong		-	-
1578	D 20 x 1/2"	Cái	39,502	-
1579	D 25 x 1/2"	Cái	42,284	-
1580	D 25 x 3/4"	Cái	61,664	-
1581	D 32 x 1"	Cái	134,640	Thành phố Hòa Bình

1582	D 50 x 1/2"	Cái	257,090	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		-	-
1583	D 20 x 1/2"	Cái	48,682	-
1584	D 25 x 1/2"	Cái	52,854	-
1585	D 25 x 3/4"	Cái	63,982	-
1586	D 32 x 1"	Cái	134,454	Thành phố Hòa Bình
1587	D 50 x 1"	Cái	153,000	-
1588	D 50 x 3/4"	Cái	153,000	-
	Đầu bịt PPR			-
1589	D 20	Cái	2,689	-
1590	D 25	Cái	4,636	-
1591	D 32	Cái	6,018	-
1592	D 40	Cái	9,087	Thành phố Hòa Bình
1593	D 50	Cái	17,154	
	Van PPR			
1594	D 20	Cái	136,132	
1595	D 25	Cái	184,554	
1596	D 32	Cái	212,877	
1597	D 40	Cái	329,823	Thành phố Hòa Bình
1598	D 50	Cái	561,886	
1599	D 63	Cái	776,591	
1600	D 75	Cái	1,243,459	
1601	D 90	Cái	1,558,755	
1602	D 110	Cái	1,178,591	
	Van cửa PPR(mở 100%)			
1603	D 20	Cái	182,727	
1604	D 26	Cái	210,136	
	Đầu nối CB phun PPR			
1605	D 25 - 20	Cái	4,277	
1606	D 32 - 20	Cái	6,201	
1607	D 32 - 25	Cái	6,201	
1608	D 40 - 20	Cái	9,574	Thành phố Hòa Bình

1609	D 40 - 25	Cái	9,574	
1610	D 40 - 32	Cái	9,574	
1611	D 50 - 20	Cái	17,216	
1612	D 50 - 25	Cái	17,216	
1613	D 50 - 32	Cái	17,216	
1614	D 50 - 40	Cái	17,216	
1615	D 63 - 20	Cái	33,340	
1616	D 63 - 25	Cái	33,340	
1617	D 63 - 32	Cái	33,340	
1618	D 63 - 40	Cái	33,340	
1619	D 63 - 50	Cái	33,340	
1620	D 75 - 50	Cái	58,207	
1621	D 75 - 63	Cái	58,207	
1622	D 90 - 63	Cái	94,462	-
1623	D 90 - 75	Cái	94,462	-
1624	D 110 - 75	Cái	167,243	-
1625	D 110 - 90	Cái	167,243	-
	Zắc co ren trong			-
1626	D 20 x 1/2"	Cái	82,438	-
1627	D 25 x 3/4"	Cái	132,082	-
1628	D 32 x 1"	Cái	193,568	-
1629	D 40 x 1 1/4"	Cái	302,786	Thành phố Hòa Bình
1630	D 50 x 1 1/2"	Cái	528,328	
1631	D 63 x 2"	Cái	703,677	
	Zắc co ren ngoài			
1632	D 20 x 1/2"	Cái	87,902	
1633	D 25 x 3/4"	Cái	137,092	
1634	D 32 x 1"	Cái	213,426	
1635	D 40 x 1 1/4"	Cái	319,729	Thành phố Hòa Bình
1636	D 50 x 1 1/2"	Cái	564,308	
1637	D 63 x 2"	Cái	793,402	
	Zắc co nhựa			
1638	D 20	Cái	35,236	

1639	D 25	Cái	51,927	
1640	D 32	Cái	74,646	
1641	D 40	Cái	85,773	Thành phố Hòa Bình
1642	D 50	Cái	128,891	
1643	D 63	Cái	298,582	
	Nối góc 45 độ (PPR)			
1644	D 20	Cái	4,495	
1645	D 25	Cái	7,210	
1646	D 32	Cái	10,861	
1647	D 40	Cái	21,420	Thành phố Hòa Bình
1648	D 50	Cái	40,893	
1649	D 63	Cái	93,654	
1650	D 75	Cái	141,888	
1651	D 90	Cái	169,023	
1652	D 110 (áp suất 16)	Cái	294,282	
	Ba chạc 90 độ CB(PPR)			
1653	25 - 20	Cái	9,831	
1654	32 - 20	Cái	17,154	
1655	32 - 25	Cái	17,154	
1656	40 - 20	Cái	37,740	Thành phố Hòa Bình
1657	40 - 25	Cái	37,740	
1658	40 - 32	Cái	37,740	
1659	50 - 20	Cái	66,300	
1660	50 - 25	Cái	66,300	
1661	75 - 25	Cái	158,020	
1662	63 - 25	Cái	116,558	
1663	50 - 32	Cái	66,300	
1664	63 - 32	Cái	116,558	
1665	75 - 40	Cái	158,020	
1666	75 - 50	Cái	169,864	
1667	90 - 50	Cái	247,910	
1668	75 - 63	Cái	164,278	
1669	90 - 63	Cái	276,818	

1670	90 - 75	Cái	258,109	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			
	PN 10			
1671	D 20 dày 2,3	m	21,698	
1672	D 25 dày 2,3	m	38,667	
1673	D 32 dày 2,9	m	50,166	Thành phố Hòa Bình
1674	D 40 dày 3,7	m	67,227	
1675	D 50 dày 4,6	m	98,569	
1676	D 63 dày 5,8	m	155,172	
1677	D 75 dày 6,8	m	215,772	
1678	D 90 dày 8,2	m	314,936	
1679	D 110 dày 10	m	504,082	
1680	D 125 dày 11,4	m	624,364	
1681	D 140 dày 12,7	m	770,354	
1682	D 160 dày 14,6	m	1,046,114	
	PN 16			
1683	D 20 dày 2,8	m	24,109	
1684	D 25 dày 3,5	m	44,509	
1685	D 32 dày 4,4	m	60,273	
1686	D 40 dày 5,5	m	81,600	Thành phố Hòa Bình
1687	D 50 dày 6,9	m	129,818	
1688	D 63 dày 8,6	m	202,000	
1689	D 75 dày 10,3	m	275,454	
1690	D 90 dày 12,3	m	385,636	
1691	D 110 dày 15,1	m	587,636	
1692	D 125 dày 17,1	m	758,318	
1693	D 140 dày 19,2	m	922,773	
1694	D 160 dày 21,9	m	1,279,091	
	PN 20			
1695	D 20 dày 3,4	m	26,798	
1696	D 25 dày 4,2	m	47,013	
1697	D 32 dày 5,4	m	69,174	
1698	D 40 dày 6,7	m	107,100	Thành phố Hòa Bình

1699	D 50 dày 8,3	m	166,446	
1700	D 63 dày 10,5	m	259,846	
1701	D 75 dày 12,5	m	359,928	
1702	D 90 dày 15	m	538,054	
1703	D 110 dày 18,3	m	757,500	
1704	D 125 dày 20,8	m	1,014,136	
1705	D 140 dày 23,3	m	1,288,227	
1706	D 160 dày 26,6	m	1,713,068	
	PN 25			
1707	D 20 dày 4,1	m	29,673	
1708	D 25 dày 5,1	m	49,146	
1709	D 32 dày 6,5	m	76,036	
1710	D 40 dày 8,1	m	116,280	Thành phố Hòa Bình
1711	D 50 dày 10,1	m	185,454	
1712	D 63 dày 12,7	m	289,228	
1713	D 75 dày 15,1	m	408,590	
1714	D 90 dày 18,1	m	587,636	
1715	D 110 dày 22,1	m	872,272	
1716	D 125 dày 25,1	m	1,164,886	
1717	D 140 dày 28,1	m	1,534,909	
1718	D 160 dày 32,2	m	1,988,073	
	Công ty Nhựa Phúc Hà			
	Ống nhựa HDPE-DEKKO			
	PN8			
1719	D = 40 , dày 1,9mm	m	16,636	
1720	D = 50, dày 2,4	m	25,818	Thành phố Hòa Bình
1721	D = 63 , dày 3,0	m	39,909	
1722	D = 75 , dày 3,5	m	56,727	-
1723	D = 90 , dày 4,3	m	91,273	-
1724	D = 110 , dày 5,3	m	120,364	-
1725	D = 125 , dày 6,0	m	155,091	-
1726	D = 140, dày 6,7	m	192,727	-

1727	D = 160 , dày 7,7	m	253,273	-
1728	D = 180, dày 8,6	m	318,545	-
1729	D = 200 , dày 9,6	m	395,818	-
1730	D = 225 , dày 10,8	m	499,091	-
1731	D = 250, dày 11,9	m	610,636	-
1732	D = 280, dày 13,4	m	768,455	-
1733	D = 315, dày 15,0	m	965,909	-
1734	D = 355, dày 16,9	m	1,235,636	-
1735	D = 400, dày 19,1	m	1,556,909	-
	PN10			-
1736	D = 32 , dày 1,9mm	m	13,455	-
1737	D = 40, dày 2,4	m	20,091	-
1738	D = 50 , dày 3,0	m	31,273	Thành phố Hòa Bình
1739	D = 63 , dày 3,8	m	49,727	-
1740	D = 75 , dày 4,5	m	70,364	-
1741	D = 90 , dày 5,4	m	101,909	-
1742	D = 110 , dày 6,6	m	148,182	-
1743	D = 125 , dày 7,4	m	189,364	-
1744	D = 140, dày 8,3	m	237,455	-
1745	D = 160 , dày 9,5	m	309,727	-
1746	D = 180, dày 10,7	m	392,818	-
1747	D = 200 , dày 11,9	m	488,091	-
1748	D = 225 , dày 13,4	m	616,273	-
1749	D = 250, dày 14,8	m	757,364	-
1750	D = 280, dày 16,6	m	950,818	-
1751	D = 315, dày 18,7	m	1,203,545	-
1752	D = 355, dày 21,1	m	1,516,909	-
1753	D = 400, dày 23,7	m	1,937,091	-
	PN12,5			-
1754	D = 25 , dày 1,9mm	m	9,818	Thành phố Hòa Bình
1755	D = 32, dày 2,4	m	15,727	-
1756	D = 40 , dày 3,0	m	24,273	-
1757	D = 50 , dày 3,7	m	37,364	-

1758	D = 63 , dày 4,7	m	59,636	-
1759	D = 75 , dày 5,6	m	85,273	-
1760	D = 90, dày 6,7	m	120,818	-
1761	D = 110, dày 8,1	m	182,545	-
1762	D = 125 , dày 9,2	m	232,909	-
1763	D = 140, dày 10,3	m	290,364	-
1764	D = 160, dày 11,8	m	380,909	-
1765	D = 180, dày 13,3	m	481,636	-
1766	D = 200, dày 14,7	m	599,455	-
1767	D = 225, dày 16,6	m	740,455	-
1768	D = 250, dày 18,4	m	915,636	-
1769	D = 280, dày 20,6	m	1,148,545	-
1770	D = 315, dày 23,2	m	1,453,091	-
1771	D = 355, dày 26,1	m	1,844,818	Thành phố Hòa Bình
1772	D = 400, dày 29,4	m	2,345,545	-
	Cút 90			-
1773	D 20	Cái	5,091	-
1774	D 25	Cái	6,636	-
1775	D 32	Cái	11,636	-
1776	D 40	Cái	19,273	-
1777	D 50	Cái	33,455	-
1778	D 63	Cái	102,455	-
1779	D 75	Cái	133,636	-
1780	D 90	Cái	209,636	-
	Chếch 45			-
1781	D 20	Cái	4,182	-
1782	D 25	Cái	6,636	-
1783	D 32	Cái	10,000	-
1784	D 40	Cái	20,000	-
1785	D 50	Cái	38,182	-
1786	D 63	Cái	88,545	Thành phố Hòa Bình
1787	D 75	Cái	134,455	-
1788	D 90	Cái	167,636	-

	Tê			-
1789	D 20	Cái	5,818	-
1790	D 25	Cái	9,091	-
1791	D 32	Cái	15,000	-
1792	D 40	Cái	24,000	-
1793	D 50	Cái	48,000	-
1794	D 63	Cái	115,091	-
1795	D 75	Cái	144,091	-
1796	D 90	Cái	227,636	-
	Măng sông			-
1797	D 20	Cái	2,636	-
1798	D 25	Cái	4,455	-
1799	D 32	Cái	6,909	-
1800	D 40	Cái	11,000	Thành phố Hòa Bình
1801	D 50	Cái	20,182	-
1802	D 63	Cái	42,091	-
1803	D 75	Cái	66,727	-
1804	D 90	Cái	113,000	-
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25			-
	Ống nhựa PPR-PN10	m		-
1805	D=20 dày 2.3mm	m	21,273	-
1806	D=25 dày 2.3mm	m	37,818	-
1807	D=32 dày 2.9mm	m	49,182	-
1808	D=40 dày 3.7mm	m	65,909	-
1809	D=50 dày 4.6mm	m	96,636	-
1810	D=63 dày 5.8mm	m	154,091	-
1811	D=75 dày 6.8mm	m	215,182	-
1812	D=90 dày 8.2mm	m	312,182	-
1813	D=110 dày 10.0mm	m	499,273	-
1814	D=125 dày 11.4mm	m	618,182	Thành phố Hòa Bình
1815	D=140 dày 11.7mm	m	763,182	
1816	D=160 dày 14.6mm	m	1,037,273	
1817	D=180 dày 16.4mm	m	1,261,818	

1818	D=200 dày 18.2mm	m	1,570,000	
	Ống nhựa PPR-PN20	m		
1819	D=20 dày 3,4mm	m	26,273	
1820	D=25 dày 4,2mm	m	46,455	
1821	D=32 dày 5.4mm	m	67,818	
1822	D=40 dày 6.7mm	m	105,000	
1823	D=50 dày 8.4mm	m	163,273	
1824	D=63 dày 10.5mm	m	257,727	
1825	D=75 dày 12.5mm	m	365,455	
1826	D=90 dày 15.0mm	m	532,545	
1827	D=110 dày 18.3mm	m	788,455	
1828	D=125 dày 20.8mm	m	1,016,727	
1829	D=140 dày 23.3mm	m	1,282,364	
1830	D=160 dày 26.6mm	m	1,702,545	
1831	D=180 dày 29.0mm	m	2,789,364	
1832	D=200 dày 33.2mm	m	3,465,000	
	Ống nhựa PPR-PN25	m		
1833	D=20 dày 4.0mm	m	30,455	
1834	D=25 dày 5.0mm	m	50,455	Thành phố Hòa Bình
1835	D=32 dày 6.4mm	m	77,545	-
1836	D=40 dày 8.0mm	m	119,818	-
1837	D=50 dày 10.0mm	m	186,182	-
1838	D=63 dày 12.6mm	m	299,455	-
1839	D=75 dày 15,0mm	m	420,818	-
1840	D=90 dày 18,0mm	m	603,273	-
1841	D=110 dày 22.0mm	m	905,636	-
1842	D=125 dày 25.1mm	m	1,217,182	Thành phố Hòa Bình
1843	D=140 dày 28.1mm	m	1,596,364	-
1844	D=160 dày 32,1mm	m	2,076,909	-
	Cút 90°			-
1845	Φ20	cái	5,273	-
1846	Φ25	cái	7,000	-
1847	Φ32	cái	12,182	-



1848	Φ40	cái	20,182	-
1849	Φ50	cái	35,091	Thành phố Hòa Bình
1850	Φ63	cái	107,545	-
1851	Φ75	cái	140,273	-
1852	Φ90	cái	220,182	-
1853	Φ110	cái	397,636	-
	Măng sông			-
1854	Φ20	cái	2,818	-
1855	Φ25	cái	4,727	-
1856	Φ32	cái	7,273	Thành phố Hòa Bình
1857	Φ40	cái	11,636	-
1858	Φ50	cái	21,182	-
1859	Φ63	cái	44,273	-
1860	Φ75	cái	70,091	-
1861	Φ90	cái	118,636	-
1862	Φ110	cái	192,364	-
	Chếch 45			-
1863	Φ20	cái	4,364	Thành phố Hòa Bình
1864	Φ25	cái	7,000	-
1865	Φ32	cái	10,545	-
1866	Φ40	cái	21,000	-
1867	Φ50	cái	40,091	-
1868	Φ63	cái	93,000	-
1869	Φ75	cái	141,182	-
1870	Φ90	cái	176,091	-
1871	Φ110	cái	292,818	Thành phố Hòa Bình
	Tê			-
1872	Φ20	cái	6,182	-
1873	Φ25	cái	9,545	Thành phố Hòa Bình
1874	Φ32	cái	15,727	-
1875	Φ40	cái	25,182	-
1876	Φ50	cái	50,364	-
1877	Φ63	cái	120,909	-

1878	Φ75	cái	151,273	-
1879	Φ90	cái	239,091	-
1880	Φ110	cái	422,727	-
	Bồn chứa nước INOX Tân á			-
	Bồn đựng dân dụng			-
1881	Bồn INOX 310 L, D = 760	Bộ	1,690,909	-
1882	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	1,954,545	-
1883	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,318,182	-
1884	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,045,455	-
1885	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,454,545	-
1886	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	3,818,182	-
1887	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,681,818	-
1888	Bồn INOX 1500 L, D=980	Bộ	4,681,818	-
1889	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,181,818	Thành phố Hòa Bình
1890	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,090,909	-
1891	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,272,727	-
1892	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,454,545	-
1893	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	11,636,364	-
1894	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,090,909	-
1895	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	14,545,455	-
1896	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	17,090,909	-
1897	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	43,636,364	-
	Bồn Ngang			-
1898	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	2,090,909	-
1899	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,454,545	-
1900	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,227,273	-
1901	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,636,364	-
1902	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	4,000,000	-
1903	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,863,636	-
1904	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,363,636	-
1905	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,363,636	-
1906	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,727,273	-
1907	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,909,091	Thành phố Hòa Bình

1908	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	12,363,636	-
1909	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,818,182	-
1910	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	15,272,727	-
1911	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	18,000,000	-
1912	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	47,272,727	-
	Chậu rửa INOX Rossi Tân á			-
	Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế			-
1913	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	818,182	-
1914	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	909,091	-
1915	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	1,018,182	-
1916	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	881,818	
1917	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	763,636	
1918	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn KT1005x500x180	Bộ	836,364	
1919	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	518,182	
1920	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	581,818	-
1921	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	572,727	-
1922	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	572,727	-
1923	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	354,545	-
	Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu			Thành phố Hòa Bình
1924	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	890,909	
1925	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	1,127,273	
1926	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	1,181,818	
1927	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	1,290,909	
1928	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cắt dao KT920x450x230	Bộ	2,000,000	
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á			
	Dòng Gold, ống chân không			
1929	TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060, dung tích 120 lít	Bộ	5,757,273	Thành phố Hòa Bình
1930	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít	Bộ	6,272,727	
1931	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	6,818,182	
1932	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	7,363,636	
1933	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	5,818,182	
1934	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	6,545,455	
1935	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	7,090,909	

1936	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	7,636,364	
	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp			
1937	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	18,954,545	Thành phố Hòa Bình
1938	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	37,909,091	-
1939	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	56,909,091	-
1940	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	75,863,636	-
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang			
1941	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,454,545	-
1942	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,545,455	-
1943	Bình 30 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,681,818	
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông			
1944	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,227,273	-
1945	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,318,182	-
1946	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2,454,545	
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
1947	R450	Bộ	2,227,273	-
1948	R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	2,318,182	-
1950	R500P	Bộ	1,818,182	
	Bồn nhựa tân á (bồn đứng)			
1951	TA 300	Bộ	1,018,182	
1952	TA 400	Bộ	1,272,727	
1953	TA 500	Bộ	1,500,000	
1954	TA 700	Bộ	1,909,091	
1955	TA 1000	Bộ	2,454,545	
1956	TA 1500	Bộ	3,727,273	
1957	TA 2000	Bộ	4,818,182	
	Bồn ngang tân á (bồn đứng)			
1958	TA 300	Bộ	1,200,000	
1960	TA 400	Bộ	1,454,545	
1962	TA 500	Bộ	1,681,818	
1964	TA 700	Bộ	2,181,818	
1966	TA 1000	Bộ	3,000,000	
1968	TA 1500	Bộ	4,727,273	

1970	TA 2000	Bộ	6,090,909	
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Cột điện.			-
1971	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,480,886	-
1972	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,629,282	
1973	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,699,718	
1974	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,521,245	
1975	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,807,966	
1976	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,920,195	
1977	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1,981,689	
1978	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,199,999	
1979	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,465,969	
1980	Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	1,918,305	
1981	Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	2,293,165	
1982	Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	2,391,809	
1983	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	2,265,609	
1984	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	2,488,375	
1985	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	2,700,418	
1986	Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190	Cột	3,185,847	
1987	Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190	Cột	3,356,610	
1988	Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190	Cột	3,642,455	
1989	Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190	Cột	4,694,409	
1990	Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190	Cột	4,843,536	
1991	Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190	Cột	5,807,476	
1992	Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190	Cột	7,271,068	
1993	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	9,366,527	
1994	Cột điện bê tông li tâm 14B(nổi bích) KT 403x190	Cột	13,207,685	
1995	Cột điện bê tông li tâm 14C(nổi bích) KT403x190	Cột	14,215,441	
1996	Cột điện bê tông li tâm 14D(nổi bích) KT403x190	Cột	15,268,550	
1997	Cột điện bê tông li tâm 16B(nổi bích) KT403x190	Cột	13,949,385	
1998	Cột điện bê tông li tâm 16C(nổi bích) KT 403x190	Cột	15,531,445	
1999	Cột điện bê tông li tâm 16D(nổi bích) KT403x190	Cột	17,925,154	
2000	Cột điện bê tông li tâm 18B(nổi bích) KT429x190	Cột	16,357,021	

2001	Cột điện bê tông li tâm 18C(nổi bích) KT429x190	Cột	17,461,021	
2002	Cột điện bê tông li tâm 18D(nổi bích) KT429x190	Cột	20,936,893	
	Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam			TP Hòa Bình
	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng.			-
2003	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, ngọn Dn=58).	Cột	2,687,700	-
2004	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=8m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=150, ngọn Dn=58).	Cột	3,710,000	-
2005	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=9m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=161, ngọn Dn=58).	Cột	4,150,000	-
2006	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=10m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=172, ngọn Dn=58).	Cột	5,061,000	-
2007	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=11m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=183, ngọn Dn=58).	Cột	5,950,000	-
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn.		-	-
2008	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.	Cột	9,660,000	-
2009	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	10,780,000	-
2010	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.	Cột	9,850,000	-
2011	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	10,875,000	-
2012	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	11,210,000	-
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng.			-
2013	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=6m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm.	Cột	2,554,000	-
2014	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=7m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm.	Cột	3,125,000	-
2015	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=8m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm.	Cột	3,935,000	-
2016	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=9m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm.	Cột	5,235,000	-
2017	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=10m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm.	Cột	5,755,000	-
2018	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=11m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm.	Cột	6,470,000	-
	Cần thép mạ nhúng nóng.		-	-
2019	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	980,500	-

2020	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	1,235,000	-
2021	Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	1,495,000	-
2022	Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	1,105,000	-
2023	Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	1,170,000	-
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng.			-
2024	Đèn trang trí SV1A (KT D=610, H=440)	Cái	2,175,000	-
2025	Đèn trang trí SV1B (KT D=610, H=440)	Cái	2,475,000	-
2026	Đèn trang trí SV1C (KT D=600, H=500)	Cái	2,400,000	-
	Đèn trang trí chiếu sáng nổi đi, sân vườn.			-
2027	Đèn chiếu sáng trang trí SC01(KT: D=170, H=600, fi=120)	Cái	580,000	-
2028	Đèn chiếu sáng trang trí SC02(KT: D=200, H=800, fi=120)	Cái	700,000	-
2029	Đèn chiếu sáng trang trí SC03(KT: D=160, H=300, fi=120)	Cái	940,000	-
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng.			-
2030	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium-SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	1,170,000	-
2031	Đèn 80W Compact - SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	884,000	-
2032	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3,055,000	-
2033	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3,250,000	-
2034	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3,640,000	-
	Phụ kiện chiếu sáng.			-
2035	KM cột M16x340x340x500	Cái	493,000	-
2036	KM cột M16x260x260x500	Cái	476,000	-
2037	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2,805,000	-
2038	Chân lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	Cái	320,000	-
2039	Chân lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	Cái	430,000	-
2040	Chân lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	Cái	570,000	-
2041	Chân lưu 2 cấp công suất 150W /100W SLIGHTING	Cái	442,000	-
2042	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	Cái	204,000	-
2043	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	Cái	221,000	-
2044	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	Cái	306,000	-
2045	Tụ mờ 70-400W SLIGHTING	Cái	127,500	-
2046	Tụ bù 16 MF SLIGHTING	Cái	103,300	-
2047	Tụ bù 20 MF SLIGHTING	Cái	115,500	-